NỘI SAN

DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

ỦYBAN QUỐCGIA SOẠNTHẢO DANHTỪ CHUYÊNMÔN

4

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC & THANH-NIÊN
tháng 12 năm 1973

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC và THANH-NIÊN

DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

Nội-san thông-tin của

ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

Số 4
Tháng 12 năm 1973

TRUNG-TÂM HỌC-LIỆU

Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn
240, Trần - Bình - Trọng, Saigon V
Đ.T. 93.642 - 24.142

In lần thứ nhất 1971 — 2000 cuốn
In lần thứ hai 1973 — 3000 cuốn

MỤC - LỤC

THÀNH - PHẦN

Ủy-Ban Quốc-Gia Danh-Từ Soạn-Thảo Chuyên-Môn

Chủ-Tịch	Giáo-sư LÊ-VĂN-THỚI
Phó Chủ-Tịch	Giáo-sư BÙI-XUÂN-BÀO
Phó Chủ-Tịch	Giáo-sư PHẠM-HOÀNG-HỘ
Tổng Thư-Ký	Ông NGUYỄN-TRUNG-NGUƠN
Phó Tổng Thư-Ký	Ông PHẠM-HỮU-THÔNG
Hội-viên	Giáo-sư BÙI-XUÂN-BÀO Trưởng-ban Văn-Khoa
Hội-viên	Dược-sư ĐẶNG-VŨ-BIỀN Trưởng-ban Dược-Khoa
Hội-viên	Bác-sĩ NGUYỄN-ĐÌNH-CÁT Trưởng-ban Y-Khoa
Hội-viên	Ông BÙI-VĂN-KỈNH Trưởng-ban Mỹ-Thuật
Hội-viên	Giáo-sư ĐẶNG-LƯƠNG-MÔ Trưởng-ban Kỹ-Thuật
Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-QUANG-NHẠC Trưởng-ban Kiến-Trúc
Hội-viên	Ông NGUYỄN-BÍCH-NHƯ Trưởng-ban Nguyên-Tử-Năng
Hội-viên	Giáo-sư TRẦN-VĂN-TẤN Trưởng-ban Toán-Học
Hội-viên	Bác-sĩ NGUYỄN-HUY-TIẾP Trưởng-ban Nha-Khoa

Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-CHUNG-TÚ Trưởng-ban Khoa-Học
Hội-viên	Ông LÊ-THÀNH-VIỆT Trưởng-ban Sư-Phạm
Hội-viên	Kỹ-sư VƯƠNG-ĐÌNH-XÂM Trưởng-ban Nông-Lâm-Súc
Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-DUY-CẦN
Hội-viên	Dược-sư NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG
Hội-viên	Thẩm-phán TRẦN-THỨC-LINH
Hội-viên	Bác-sĩ TRẦN-NGỌC-NINH
Hội-viên	Giáo-sư NGÔ-VĂN-PHÁT
Hội-viên	Giáo-sư NGHIÊM-TOẢN
Hội-viên	Giáo-sư LÊ-NGỌC-TRỤ

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ GIÁO-DỤC

Nghị-định số 760-GD/KHPC/PC/NĐ ngày 30-4-70 chính-thức-hóa 1253 danh-từ Dược-học do Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn Soạn-thảo

PHÓ THỦ-TƯỚNG KIÊM TỔNG-TRƯỞNG BỘ GIÁO-DỤC

Chiếu Hiến-pháp ngày 01-4-1967.

Chiếu Sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày 1-9-69 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu Sắc-lệnh số 33/GD ngày 19-9-1949 ấn-định chức-chưởng của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ;

Chiếu Nghị-định số 1101 GD/PC/NĐ ngày 18-5-1967 thành-lập Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn ;

Chiếu Biên-bản buổi họp của Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn ngày 13-12-1969 ;

Chiếu đề-nghị của Chủ-Tịch Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn ;

Chiếu nhu-cầu công-vụ ;

NGHỊ-ĐỊNH

Điều I. — Nay chính-thức-hóa một ngàn hai trăm năm mươi ba (1253) danh-từ Dược-học vần A do Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn soạn-thảo và đăng-tải trong tập Nội-san Danh-từ Chuyên-môn số 1, xuất-bản vào tháng 8 năm 1969

Điều II. — Thứ-Trưởng, Đổng-Lý Văn-Phòng, Tổng Thư-ký Bộ Giáo-Dục và Viện-Trưởng các Viện Đại-học chiếu nhiệm-vụ thi-hành Nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hòa.

Saigon, ngày 30 tháng 4 năm 1970

PHÓ THỦ-TƯỚNG

Kiêm Tổng-Trưởng Giáo-Dục

BS. NGUYỄN-LƯU-VIÊN

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ GIÁO-DỤC

Nghị-Định số 1207-GD/KHPC/PC/NĐ ngày 14-6-1971 chính-thức-hóa 946 danh-từ Nguyên-Tử-Năng, 743 danh-từ Vật-Lý và 370 danh-từ Mỹ-Thuật do Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn soạn-thảo

PHÓ THỦ-TƯỚNG KIÊM TỔNG-TRƯỞNG BỘ GIÁO-DỤC

Chiếu Hiến-pháp ngày 1-4-1967.

Chiếu Sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày 1-9-1969 ấn-định thành-phần Chính-phủ;

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-định chức-chưởng của Bộ Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục;

Chiếu Nghị-định số 1101-GD/PC/NĐ ngày 18-5-1967 thành lập Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn;

Chiếu đề-nghị của Chủ-Tịch Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn;

Chiếu nhu-cầu công-vụ;

NGHỊ-ĐỊNH

Điều I.— Nay chính-thức-hóa chín trăm bốn mươi sáu (946) danh-từ Nguyên-Tử Năng vần A, bảy trăm bốn mươi ba (743) danh-từ Vật-Lý vần A, ba trăm bảy mươi (370) danh-từ Mỹ-Thuật vần A do Ủy Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn soạn-thảo và đăng tải trong các tập Nội-san Danh-từ Chuyên-môn số 2 và số 3 xuất-bản năm 1970.

Điều II.— Thứ-Trưởng, Đổng-Lý Văn-Phòng, Tổng-Thư-Ký Bộ Giáo-Dục, Viện-Trưởng các Viện Đại-Học, Tổng Giám-Đốc Trung-Tiểu-học và Bình-Dân Giáo Dục chiếu nhiệm-vụ thi-hành Nghị-Định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào công-báo Việt-Nam Cộng-Hòa.

Saigon, ngày 14 tháng 6 năm 1971

PHÓ THỦ-TƯỚNG

Kiêm

TỔNG-TRƯỞNG GIÁO-DỤC

BS. NGUYỄN-LƯU-VIÊN

Trong công-việc soạn-thảo danh-từ, ỦY - BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN nhiều khi phải chọn-lựa giữa nhiều danh-từ gần nghĩa. Lý-do quyết-định trong sự chọn-lựa của Ủy-Ban có thể không hiển-nhiên, nhưng bao giờ cũng đã được cân-nhắc kỹ-lưỡng và căn cứ trên mục đích tìm những danh-từ sát nghĩa và tương-ứng với mỗi danh-từ ngoại-quốc. Tỉ-dụ :

Décomposition	sự phân-tích, phân-hóa
Désagrégation	sự tan-rã
Dégradation	sự giáng-cấp
Désintégration	sự hủy-biến
Destruction	sự phá-hủy
Fission	sự phân-hạch

Mục « Tin-Tức Danh-Từ » này được thiết-lập để giới thiệu cùng độc-giả một số danh-từ đáng chú-ý đã được Ủy-Ban chọn lựa cũng như lý-do của sự chọn-lựa.

Ước mong rằng việc làm nầy sẽ đưa tới sự góp ý-kiến của quý vị học-giả để cải thiện danh-từ khi cần cải-thiện và khi danh-từ đã được chọn-lựa chính-xác, để danh-từ được phổ-biến và thống-nhất.

Bài 4 DANH-TỪ HÓA-HỌC

Quyển Danh-Từ Hóa-Học Pháp-Việt do các nhân-viên giảng-huấn của trường Khoa-Học Đại-Học Saigon soạn-thảo dưới sự điều-khiển của Giáo-sư Lê-Văn-Thới đã góp một phần không nhỏ vào việc giảng dạy môn Hóa-Học ở cấp bậc Đại-Học. Tuy nhiên với đà tiến triển vượt bực của môn hóa-học, ta có rất nhiều danh-

từ chưa được dịch-thuật. Vì lý do ấy, Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh từ Chuyên-môn đã bổ-túc và tu-chỉnh để được một quyển Danh-Từ đầy đủ và hoàn-hảo hơn.

Sự soạn-thảo các danh-từ mới này được đặt trên một số nguyên-tắc căn-bản trong đó các nguyên-tắc sau đây thường được đề-cập tới :

— dựa trên từ-nguyên, chớ không phải dùng để định-nghĩa.

— hệ-thống hóa.

— sát nghĩa.

I.— DANH-TỪ PHẢI DỰA TRÊN TỪ-NGUYÊN, KHÔNG NÊN DÙNG ĐỂ ĐỊNH-NGHĨA

Muốn được một danh-từ gọn, ta không nên dùng một chuỗi âm dài, rườm-rà có tính cách định-nghĩa hơn là có tính cách một danh từ. Vì lý do ấy, Ủy-Ban đặt nặng trên từ-nguyên của danh-từ ngoại-quốc. Nếu cần ta có thể giải-thích để tránh những sự hiểu lầm nếu có.

Thí-dụ : *Acidification* (lat. *cidus* : *acid* và vần cuối *-tion* : *hóa*) được dịch là *sự acid-hóa* thay vì sự *làm cho có tính acid.*

Argentimétrie (lat *Argentum* : *bạc* và *métrie* : *phép* ..*kế*) được dịch là *phép bạc kế* thay vì *phép định-lượng bằng nitrat bạc.*

Aérodoseur (lat. *Air không-khí* và *dosis* : *đo*) dịch là *máy khí định lượng* thay vì *máy định-lượng monoxid carbon.*

Cùng trong tinh thần này, Ủy-Ban đã đề-nghị dịch tiếng *charge* là *tích-lượng*. Trong Hóa-học tiếng *charge* thường dịch là *điện-tích* thật ra *điện-tích* ám-chỉ *charge électrique* hơn. Tương-tự, *spectre* sẽ được dịch là *phổ* thay vì *quang-phổ*, danh-từ sau để dành cho chữ *spectre optique.*

Để được những danh-từ gọn, Ủy-Ban đồng-ý bỏ những chữ *bởi, do, ở* làm cho danh-từ quá nặng nề.

Thí-dụ : *Assimilation chlorophyllienne* là *sự đồng-hóa diệp-lục* thay vì *sự đồng hóa do diệp-lục, détergent anionique* là *thuốc tẩy anion*, thay vì thuốc tẩy *do* anion.

Tuy nhiên trong một vài trường hợp đặc-biệt, Ủy-Ban nhận thấy cần phải dịch một cách uyển-chuyển hơn, nghĩa là không theo đúng từ nguyên nếu danh-từ dịch theo phương sách nầy có thể gây một sự hiểu lầm hoặc là khi danh-từ Pháp đã có một danh-từ dịch-thuật quá thông-dụng.

Thí-dụ *amphiprotique* nếu dịch theo đúng từ-nguyên là *lưỡng-proton*, nhưng dịch như thế, ta có thể hiểu lầm là có *hai* proton trong khi nghĩa thật là có thể thu hoặc cho proton. Ủy-Ban đã đề-nghị dịch amphiprotique là *lưỡng-thụ proton*, chữ thụ vừa có nghĩa là thu và cho (hoặc phiên-âm *amphiproton*).

Tương-tự chữ *béton armé* vẫn được dịch là *béton cốt-sắt* mặc dù chữ *cốt sắt* không theo đúng từ nguyên. Tuy nhiên danh-từ *béton cốt sắt* là một danh-từ *quá* thông-dụng, cần giữ lại.

II.– DANH-TỪ PHẢI ĐƯỢC HỆ THỐNG-HÓA

Sự hệ-thống-hóa giúp cho việc dịch-thuật được dễ-dàng hơn đồng thời giúp cho ta có thể đi ngược lại từ danh-từ Việt qua danh từ ngoại-quốc.

Sau đây là một số quy-ước mà Ủy-Ban Trung-Ương đã chấp-thuận:

a) Các chữ tận cùng bằng :

-lyse sẽ được dịch là *-giải*. Thí-dụ : *analyse* là phân *-giải*, *hydrolyse* là thủy-*giải* v.v...

-tion : *-hóa*. Thí dụ : *hydrogénation* là sự hidrogen-*hóa*, *alcalinisation* là kiềm-*hóa* v.v...

-at : *-phẩm*. Thí-dụ : *agglomérat* là kết-tụ-*phẩm*, *absorbat* là hấp-thu-*phẩm* v.v...

-mètre : *-kế* và *-métrie* : *phép... kế*. Thí-dụ : *acidimétrie* là phép acid-*kế*, *manganimétrie* là phép mangan-*kế*.

-graphe : *-ký*. Thí-dụ : *spectrographe* là phổ-*ký*

scope : *-nghiệm*. Thí dụ *spectroscope* : máy phổ-*nghiệm*.

b) Các tiếp-đầu-ngữ :

a hay *an* được dịch là *phi*, *vô*, *bất*. Thí dụ : *asymétrique* là *phi*-đối xứng, *aprotonique* là *phi*-proton, *anhydre* là *vô*-thủy (thay vì khan nước).

non : *không*. Thí-dụ : *non-aqueux* : *không* nước.

co : *cộng*. Thí dụ : *copolymère* : *cộng*-đa-phân.

Sự hệ-thống-hóa này giúp cho sự dịch-thuật có tính cách đồng-nhứt. Thí-dụ : tất cả những chữ tận cùng bằng *-mère* sẽ gồm vần cuối *-phân*. Thí-dụ :

anchimère	cận-*phân*
isomère	đồng *phân*
monomère	đơn-*phân*
dimère	nhị-*phân*
polymère	*đa-phân*
copolymère	cộng-đa-*phân*
homopolymère	đồng-đa-*phân*
hétéropolymère	dị-đa-*phân* v.v...

Cũng trong tinh-thần hệ-thống-hóa này, Ủy-Ban đã đề-nghị dịch chữ *aromatique* là *hương-phương* thay vì *thơm* như cũ để được một danh-từ đi đôi với chữ *chi-phương* (aliphatique) Danh-từ cũ *thơm* dùng hơi bất-tiện nhất là trong các trường-hợp sau đây :

— *Substitution aromatique* nếu dịch là *sự trí-hoán thơm* có thể gây sự hiểu-lầm.

— *Alcool aromatique*, nếu dịch là *rượu thơm* thì có thể tưởng là rượu có mùi thơm (alcool parfumé) hoặc rượu lấy từ trái thơm.

Tuy nhiên có vài trường-hợp đặc-biệt, Ủy-Ban xét không bắt-buộc phải theo đúng tinh-thần hệ-thống-hóa nói trên. Phần lớn các chữ tận cùng bằng *-fère* được dịch là *chứa*, thí dụ *alumifère* : chứa phèn, *aluminifère* : chứa nhôm v.v... nhưng *argentifère* nên dịch là *có bạc* thay vì *chứa bạc* vì danh từ sau gợi một nghĩa khác. Tương tự *aérifère* nên dịch là *tải khí*, *dẫn khí* chớ không nên dịch là *chứa khí*.

Tương-tự *alcoolat* được dịch là *chưng-tửu-dược* thay vì *chưng-tửu-phầm* nếu muốn theo đúng tinh thần hệ-thống-hóa (*-at* : *phầm*). Ủy Ban chấp-thuận dùng danh-từ *chưng-tửu-dược* vì danh-từ này chỉ dùng để chỉ một loại thuốc rượu, cùng nằm trong một hệ-thống với các tiếng như tọa-dược, nhãn dược v.v...

III.— DANH-TỪ PHẢI SÁT NGHĨA

Dựa theo nguyên-tắc này, Ủy-Ban đã sửa đổi một số danh-từ cũ mà Ủy-Ban nhận thấy dịch không được sát nghĩa. Thí-dụ :

Anhydre được dịch là *vô-thủy* thay vì *khan nước* vì tiếp-đầu-ngữ *a* có nghĩa là *không có* trong khi tiếng khan nghĩa là *có rất ít*, *thiếu*. Danh-từ *không nước* được dành cho chữ *non-aqueux*.

Arsenic sẽ được dịch là *arsen* hoặc *thạch-tín* chớ không dịch là *nhân-ngôn* mặc dù chữ nầy rất thông-dụng trong đông-y để chỉ những chất chứa arsen nhưng không phải là đơn-chất arsen.

Tương-tự các danh từ *antipyirétique*, *antithermique* lúc trước được dịch là *giải nhiệt* nay được dịch là *thoái nhiệt* hoặc *hạ-nhiệt* (antipyrétique) và *kháng-nhiệt* (antithermique) vì danh từ *giải-nhiệt* là một danh-từ đông-y khác hẳn với tác dụng làm nhiệt-độ trong người hạ xuống như trong chữ antipyrétique hoặc chống lại sự phát nhiệt của cơ-thể như trong chữ antithermique. Cũng trong tinh-thần này, Ủy-Ban thấy cần phải

phân-biệt một cách chính-xác các danh-từ Pháp có nghĩa gần nhau và tìm cho mỗi danh-từ Pháp một danh-từ Việt tương-xứng. Thí dụ :

Asymétrique	*phi-đối-xứng*
Dissymétrique	*bất-đối-xứng*

tiếng *phi* có nghĩa là không phải. Tương-tự :

échantillon	*mẫu*
modèle	*kiểu mẫu*
type	*kiểu*
prototype	*nguyên kiểu*
échantillon type	*mẫu đầu*

TIỂU-BAN HÓA-HỌC



(Sau đây là một số danh-từ được Ủy-Ban thảo-luận trong các buổi họp để duyệt danh-từ Hóa-học. Người ghi là thư ký buổi họp. Mục đích là để quý vị độc giả theo dõi một phần các cuộc thảo-luận của Ủy-Ban. Tuy nhiên Ủy-Ban thảo-luận mười, người ghi chỉ ghi được một, nếu có chỗ nào không được rõ-ràng là do lỗi người ghi không thể nào ghi lại được hết ý của Ủy-Ban.)

ACIDE RÉSINEUX : đã được dịch là *acit tùng - chỉ*

Ủy Ban nhận thấy danh từ *tùng-chỉ* chỉ có nghĩa là *nhựa tùng*, trong khi *acide résineux* còn hiện-diện ở nhựa của các loài thực-vật khác. Ủy Ban cũng không dịch *résine* là *nhựa* vì tiếng *nhựa* của ta không chính-xác.

Ủy Ban dịch :

Acide resineux	*acid có resin*
Acide résinique	*acid resin*

ACTINISME. Danh-từ này được đề-nghị dịch là *tính hóa-quang*.

Ủy Ban nhận thấy không nhất-thiết phải là ánh-sáng thấy được mới có đặc-tính làm biến-tính một số các chất hóa-học.

Ủy Ban dịch :

Actinique	*Có tính hóa-xạ*
Actinisme	*Tính hóa-xạ*

ACTIVITÉ. Được đề-nghị dịch là *hoạt-nồng* Danh từ này trước được dịch là *đương-nồng* (tương đương với *nồng-độ*) sau mới sửa lại là *hoạt-nồng*, cũng như danh từ *fugacité* được dịch là *đương-áp* (tương đương với *áp-suất*).

Ủy Ban nhận thấy sẽ gặp phải khó-khăn khi dịch danh-từ theo nghĩa, khoa-học càng tiến bộ, nhiều danh-từ mới sẽ xuất hiện và Ủy-Ban khó tìm được những danh-từ vừa định-nghĩa vừa khác với những danh-từ gần nghĩa hoặc sẵn có. Ví dụ : *monochromateur* trước được dịch là *máy biệt-sắc*, nhưng sau này khi máy *duochromateur* được chế tạo thì Ban Vật-lý phải dịch *monochromateur* là *máy đơn-sắc* và máy *duochromateur* là *máy lưỡng sắc*.

Tóm lại khi dịch danh-từ Ủy Ban sẽ đứng về phương-diện hình-thức hơn là nội-dung vì nếu dịch theo nội-dung thì Ủy Ban sẽ gặp khó khăn khi gặp những danh-từ gần nghĩa, nhất là không thể hệ-thống-hóa danh-từ.

Vả lại mỗi danh-từ sẽ được định nghĩa sau và với thời-gian, danh-từ sẽ trở thành thông-dụng dù lúc đầu không được xuôi tai.

Activité còn được dịch là *tác-động*, ví dụ : *activité optique*, nhưng Ủy Ban nhận thấy danh từ *hoạt-động* có tính-cách tổng-quát hơn.

Một danh từ được đề-nghị là *hoạt-tính*, nhưng danh-từ này chỉ có nghĩa là *tính lưu-chuyển dễ dàng* (*hoạt : trơn ; lưu-thông dễ-dàng*) đây là 1 trường-hợp điển-hình chứng tỏ khuynh-hướng thu gọn danh-từ thường đưa đến chỗ lạc nghĩa.

RÉDUCTION và DESMOLYSE. Danh - từ *réduction* trước đã được dịch là *sự khử* nhưng sau được sửa lại là *hoàn-nguyên*. Trong khi đó danh-từ *desmolyse* ở Thực-vật-học cũng được dịch là *hoàn-nguyên*.

Theo GS. Phạm-Hoàng Hộ, *desmolyse* chỉ một chuỗi phản-ứng hóa-học gây ra sự thoái-hóa chất hữu-cơ thành vô-cơ.

Ủy Ban dịch theo tự-nguyên, *desmolyse* : *sự liên-giải*. (*desmo* do tiếng Grec *desmos* = *lien*)

AGENT TENSIOACTIF. Được dịch là *tác-nhân trương-hoạt* (*trương-hoạt* do danh-từ *trương-lực biểu-diện hoạt-động*)

Danh từ *tensioactif* nay được thay-thế bởi danh-từ *surfactant*.

AGGLOMÉRAT và AGGLOMÉRATION. *Aggloméral* được đề nghị dịch là *khối, kết-tụ-phẩm* và *agglomération* là *sự kết-tụ, sự đóng khối, sự kết khối*.

Ủy Ban chọn một danh-từ duy nhất là *kết-tụ-phẩm* cho *aggloméral* và *sự kết-tụ* cho *agglomération*.

Ngoài ra danh-từ *agglomération* cũng được dùng để chỉ những phẩm-vật do sự kết-tụ tạo thành, nhưng *aggloméral* chỉ những phẩm-vật tạo thành do sự kết-tụ của những phần-tử tố.

Ủy-Ban cũng đã duyệt một số danh-từ gần nghĩa và dịch như sau :

Agglomérer	*Kết-tụ*
Agglutiner	*Ngưng-tập*
Cailler	*Đông cục ; đông vón* (*vón : cục mềm*)
Caillebotter	*Đông từng cục*
Coaguler	*Đông kết*

Floculer	*Đóng bông, kết nùi*
Précipiter	*Trầm-hiện*

AGITATION MOLÉCULAIRE. Được đề-nghị dịch là *sự náo động phân tử*.

Ủy-Ban nhận thấy tiếng *náo* dùng chỉ sự *ồn-ào* nên dịch :

Agitation moléculaire	*Sự xáo-động phân-tử*

AIGRE. Được đề nghị dịch là *chua*.

Ủy-Ban nhận xét tiếng *aigre* chỉ *sự chua có tính cách khó chịu* và dịch :

Aigre	*Chua áy*
Aigrelet	*Chua ay-áy*

(*Áy* chỉ sự khó chịu, héo úa : vi-dụ *cỏ áy*)

AIMANTATION PERMANENTE. Được đề-nghị dịch là *sự nam-thâm-hóa vĩnh-cửu*

Ủy-Ban nhận thấy *permanent* phải dịch là *thường-trực* hay *thường-xuyên* tùy theo nghĩa của câu : do đó *aimantation permanente* được dịch là *sự từ-hóa thường-trực*.

Ủy-Ban cũng duyệt một số danh-từ gần nghĩa với *permanent* và dịch :

Durable	*Trường cửu, bền*
Eternel	*Vĩnh-cửu*
Illimité	*Vô biên*
Immortel	*Bất-tử*
Immuable	*Bất-dịch*
Indestructible	*Bất-diệt*

Infini	*Vô cùng*
Interminable	*Vô tận*
Permanent	*Thường-trực, thường-xuyên*
Perpétuel	*Hằng-cửu, vĩnh-cửu*

(*Éternel* : Không có khởi đầu và cũng không chấm dứt

Perpétuel : Có khởi đầu và không chấm dứt).

Ủy-Ban cũng khuyến cáo nên tránh dùng danh-từ *nam-châm* vì *nam-châm* chỉ có nghĩa là *cây kim luôn luôn chỉ về hướng nam* (chỉ thích hợp trong trường hợp địa-bàn) và thay bằng danh-từ *từ* (từ-hóa; từ-trường v.v...)

ABSORPTION. Ủy-Ban đã thảo-luận về những danh-từ bắt nguồn từ tiếng *sorption*, như *absorption*, *adsorption*, *désorption*, *résorption*...

Để hệ-thống-hóa các danh-từ này, Ủy-Ban quyết-định dịch danh-từ *sorption* trước và từ đó sẽ dịch các danh từ khác.

Một số danh-từ đã được đề nghị để dịch tiếng *sorption* như *hấp*, *lưu-hấp*, *hấp-trứ*.

Ủy-Ban bỏ danh-từ *hấp-trứ*, vì tiếng *trứ*, của người Trung Hoa không có nghĩa, nhưng trong tiếng Việt lại có nghĩa là *rõ-rệt*

Ủy-Ban dịch *sorption* là *hấp* và do đó các danh-từ khác được dịch là :

Absorption	*Sự hấp-thu*
Adsorption	*Sự ngoại-hấp*
Désorption	*Sự giải-hấp*
Résoption	*Sự tiêu-hấp*

AÉROMÈTRE và AÉROMÉTRIE. Danh từ *aéromètre* được dịch là *khí-kế* nhưng *aérométrie* lại được đề-nghị dịch là *khí-lượng học*.

Hai ý-kiến đã được nêu ra :

a) Tiếp-vi-ngữ -*métrie* không nên dịch là -*học* vì tiếng *học* có nghĩa rất rộng và nên dành để dịch tiếng -*logos*, -*logie* ; tiếng *métrie* nên dịch là *môn*, *khoa*.

Tuy nhiên, một vị hội-viên nhận xét nhiều môn học tương-đối có một giới-hạn nhỏ hẹp cũng được ngoại-quốc dùng với tiếp-vi-ngữ -*logie*, ví-dụ *écologie* v v...

b) Không nên dịch *aérométrie* là *khí-kế-học* vì sợ hiểu lầm là một học về các loại *khí-kế*.

Một vị hội viên nhận-xét có rất nhiều danh-từ gần nghĩa với *aérométrie* như *aérologie*, *aérographie* và đề-nghị Ủy-Ban dịch -*métrie* là -*kế-học* để tránh sự hiểu lầm. Ngoài ra còn có nhiều danh-từ tận cùng bằng -*métrie* như *calorimétrie*, *thermométrie* và tất cả đều phải cần tới sự đo lường (mesure) nên cần phải hệ-thống-hóa các danh-từ này và đề-nghị dịch -*métrie* là -*kế học*.

Ủy-ban dịch :

Aérométrie	*Khí-kế-học*.

AROMATIQUE. Danh-từ này từ lâu đã được dịch là *thơm* ; ví dụ *hydrocarbure aromatique* là *hydorcarbon thơm*.

Tuy nhiên Ủy-Ban nhận thấy danh-từ *thơm* dễ gây hiểu lầm, nên quyết-định dịch *aromatique* là *hương-phương* trong đó tiếng *phương* (方) có nghĩa là *phương cách*, *phép thuật*, cũng như Ủy Ban đã dùng danh-từ *chi-phương* để dịch tiếng *aliphatique* (*chi* 脂 : *mỡ*).

Tiếng *phương* có 3 nghĩa :

Phương 方 :	*Phép thuật*
Phương 芳 :	*Thơm*
Phương 肪 :	*Lớp mỡ dưới da động-vật*.

Tiếng *phương* dùng trong danh-từ *hương-phương* là tiếng *phương* thứ nhất (方)

PRIMAIRE, SECONDAIRE và TERTIAIRE. Được dịch là *nhất nhì*, và *ba*.

ví dụ:	*Alcool primaire*	*rượu nhất*
	Alcool secondaire	*rượu nhì*
	Alcool tertiaire	*rượu ba*

Các tiếng *binaire, ternaire* và *quaternaire* v.v... sẽ được hệ-thống hóa bằng tiếp-vĩ-ngữ *-nguyên*.

Binaire	*Nhị-nguyên*
Ternaire	*Tam-nguyên*
Quaternaire	*Tứ-nguyên*

Ví-dụ:	*Axe binaire*	*Trục nhị-nguyên*
	Alliage ternaire	*Hợp-kim tam-nguyên*

Trường-hợp các tiếp đầu-ngữ *mono*-và *poly-* sẽ được dịch là *đơn* và *đa*.

Các tiếng *đơn-* và *đa-* sẽ được đặt trước các danh-từ đi kèm

Ví-dụ:	*Monoalcool*	*Đơn-alcol* thay vì *rượu-đơn*
	Polyalcool	*Đa-alcol* thay vì *rượu-đa*

ALCOOLAT. Được dịch là *chưng-tửu-dược*

Đây là một trường-hợp đặc-biệt vì theo nguyên-tắc các tiếng tận cùng bằng *-al* sẽ được dịch là *-phẩm*. Ví-dụ: *absorbat* đã được dịch là *hấp-thu-phẩm*.

Tuy-nhiên danh-từ này chỉ dùng để chỉ loại thuốc rượu nên Tiểu-ban Dược-học đề-nghị dịch là *chưng-tửu-dược* để danh-từ cùng nằm trong một hệ-thống với các tiếng *tọa-dược, nhũn dược*.

ALLONGEMENT Được dịch là *sự, độ dãn dài*.

Về chính-tả tiếng *dãn* do tiếng *dàn* mà ra nên phải viết là *dãn* thay vì *giãn* như một số người quen viết. (cũng như tiếng *dao* do tiếng *đao* mà ra)

Ủy-Ban cũng đã thảo-luận đến các danh-từ *gonflement* và *dilatation* và dịch :

Allongement	*Sự dãn dài*
Gonflement	*Sự nở phồng.*
Dilatation	*Sự dãn nở*
Dilatation linéaire	*Sự dãn nở dài*
Dilatation superficielle	*Sự dãn nở bề mặt*
Dilatation volumique	*Sự dãn nở thể-tích*

ANCHIMÈRE. Tiếp-vĩ-ngữ- *mère*, do tiếng *méros* biến thành, được dịch là-*phân*, vì vậy *anchimère* và các danh-từ cùng nhóm được dịch như sau :

Anchimère	*Cận-phân*
Isomère	*Đồng-phân*
Monomère	*Đơn-phân*
Dimère	*Nhị-phân*
Trimère	*Tam-phân*
Polymère	*Sự đa-phân, sự trùng-hợp*
Copolymère	*Cộng-đa-phân*
Homopolymère	*Đồng-đa-phân*
Hétéropolymère	*Dị-đa-phân*

ANHYDRE. Được đề nghị dịch là *không nước, khan nước* ; danh từ này được dùng để chỉ một chất tuyệt-đối không có nước.

Ủy-Ban dịch :

Anhydre	*Vô-thủy*
Non aqueux	*Không-nước*
Hydraté	*Hàm-thủy*

ANISOTROPE Đã được dịch là *bất-đẳng-phương*. Theo sự giải-thích của Giáo-sư Trưởng ban Khoa học, danh-từ *bất-đẳng-phương* thích hợp hơn danh-từ *bất-đẳng-hướng*, vì trong những chất *bất đẳng-phương* vận-tốc ánh-sáng không thay đổi khi đi từ một điểm B tới một điểm A hay ngược lại (không thay đổi theo chiều).

Tuy-nhiên Ủy-Ban nhận thấy danh từ *tropisme* đã được dịch là *hướng-động* (cả hai danh-từ *anisotrope* và *tropisme* đều bắt nguồn từ tiếng Grec *tropos*), nên để hệ-thống-hóa tiếp-vĩ-ngữ *-trope*, Ủy-Ban đã quyết-định dịch :

Anisotrope	*Bất-đẳng-hướng*

ANTIVIRUS Được đề-nghị dịch là *kháng-cực-vi-khuẩn*.

Theo Giáo-sư Phạm-Hoàng Hộ, ngày xưa khi mới tìm ra *virus*, người ta tin rằng đó là một chất độc đặc-biệt. Nhưng nay ta biết đó là những thể rất nhỏ mà kính hiển-vi thường không thấy được, vậy danh-từ *tinh-độc* không dùng được

Hiện ta có nhiều danh-từ để dịch tiếng *virus* như *siêu-vi-khuẩn*, *siêu-vi-trùng*, *cực-vi trùng*. Các danh-từ này có điều bất-lợi là gán cho *virus* một liên-quan mà nay ta không biết được (*trùng* hay *khuẩn*).

Vì vậy Ủy-Ban đề nghị một danh-từ không bị sự ràng buộc ấy : danh từ *siêu-vi-sinh*.

Antivirus	*Kháng-siêu vi-sinh*

ARSENIC. Được đề nghị dịch là *arsen* và *thạch-tín*, một danh từ khác được đề-nghị là *nhân-ngôn*. Tuy nhiên Ủy-Ban nhận thấy danh từ *nhân-ngôn* thường dùng để chỉ những hợp-chất của *thạch-tín* chứ không phải là *thạch-tín* nguyên-tố.

Ủy-Ban dịch

Arsenic	*Arsen, thạch-tín*

ASTROCHIMIE. Được đề-nghị dịch là *hóa-học thiên-văn*.

Trong dịp nầy Ủy-Ban đã dịch các danh-từ gần nghĩa như *astronomie, cosmographie, astronautique* v.v...và các tiếp đầu ngữ *astro-* và *cosmo-*

Theo Giáo-sư Trưởng-ban Khoa-học tiếng *astre* đã được dịch là *thiên-thể* và do đó Giáo sư đề-nghị dịch *astromonie* là *thiên-thể-học* là dịch tiếp đầu ngữ *cosmo* là *vũ-trụ-*.

Một danh từ khác được đề-nghị để dịch tiếng *astre* là *tinh-thể* và *astronomie* là *tinh-thể-học* ; tuy nhiên các danh từ này dễ lầm với các danh-từ *cristal* và *cristallographie* cũng được dịch là *tinh-thể* và *tinh-thể-học*.

Ủy-Ban dịch :

Astro-	*Tinh-*
Cosmo-	*Vũ-trụ-*

và các danh-từ gần nghĩa :

Astronomie	*Tinh-học, thiên-văn-học*
Cosmologie	*Vũ-trụ-học*
Astrologie	*Chiêm-tinh-học*
Astronaute	*Tinh-hành-gia*
Astronautique	*Tinh-hành-học*
Cosmonaute	*Không-hành-gia*
Aéronaute	*Khí-hành-gia*

Aéronef	*Khí-thuyền*
Astronef	*Tinh-thuyền*

Danh-từ *astrochimie* được dịch là *tinh-hóa-học*, *astrophysique* là *tinh-vật lý-học*.

ALLÉLOTROPIE. Được đề-nghị dịch là *đối-vị-hướng*

Theo GS Đại diện Tiểu-ban Hóa-học, tiếng *Allélotropie* chỉ những chất luôn luôn ở dưới hai dạng không thể tách rời hẳn ra được.

Ủy-Ban dịch :

Allélo-	*Đối-vị-*
Allélotropie	*Đối-vị-chuyển.*

AMPHIPROTIQUE. Danh từ này chỉ những chất có khả-năng vừa tiếp nhận vừa nhả *proton* và được đề-nghị dịch là *lưỡng-thụ proton* Một danh-từ khác cũng được đề-nghị dịch là *thụ-thụ proton*.

Ủy-Ban dịch :

Amphiprotique	*Amphi-proton*

-GRAPHIE. Tiếp-vĩ-ngữ *-graphie* được Ủy-Ban chấp-nhận dịch là *-ký*, chỉ trong những trường-hợp đặc-biệt hoặc đã quá thông-dụng mới dịch là *-học*, tiếp-vĩ-ngữ *-logie* được dịch là *-học* và *gonie* là *-luận*.

Ví-dụ :	*Cosmographie*	*Vũ-trụ-ký*
	Cosmologie	*Vũ-trụ-học*
	Cosmogonie	*Vũ-trụ khai-tịch-luận*

TIN-TỨC DANH-TỪ KIẾN-TRÚC

ỦY-BAN SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN chủ-trương chọn dịch theo nhiều nguyên-tắc, nên danh-từ nào, « bao giờ cũng đã được cân-nhắc kỹ-lưỡng và căn-cứ trên mục-đích tìm những danh-từ sát-nghĩa và tương-ứng với mỗi danh-từ ngoại-quốc ».

Theo chủ-trương đó, Ủy-ban trong phiên nhóm ngày 5.12.1970 đã thảo-luận cặn kẽ về hai danh-từ kiến-trúc sau đây: ABAQUE, ABAT-VENT.

Tiểu-Ban Kiến-Trúc đã đề-nghị dịch:

ABAQUE, m.	Bảng đồ tính
	Đỉnh cột, đầu cột
ABAT-VENT, m.	Chụp gió,
	Mái hắt (mưa gió)

Xét tiếng *abaque*, Ủy-ban thoạt nghĩ đến món dụng-cụ hết sức phổ-biến ở trong các tiệm Trung-Hoa, là cái *bàn toán*, nhưng ông Trưởng ban Kiến-Trúc liền cho biết thêm rằng *abaque* lại còn chỉ một thứ đồ-hình dùng để tính toán trong ngành kiến-trúc, và tiếng ấy trong kiến-trúc duy có nghĩa này thôi. Sau khi thảo-luận Ủy-ban đồng ý dịch theo nghĩa kiến-trúc.

ABAQUE, m.	Toán-đồ

Đến nghĩa thứ nhì của *abaque* : *đỉnh cột, đầu cột*, Ủy-ban nghe được ông Trưởng-ban giải thích và cho xem hình vẽ trong tự điển. Nhưng Ủy-ban hãy còn phân-vân, ông Trưởng ban lại cho biết thêm rằng trong kiến-trúc, người ta phân biệt trong cây cột ba phần :

— đầu cột,
— mình cột,
— chơn cột.

Ông còn thêm rằng phần đầu cột lại gồm hai bộ-phận : một bộ-phận nở lớn ra, có đắp bông-hoa theo nhiều kiểu-cách, tiếng Pháp gọi là *chapiteau*, bộ phận thứ nữa. ở thân trên *chapiteau*, chính là cái gọi là *abaque*.

Ủy-ban xét trở lại hai đề-nghị của Tiểu-ban Kiến-trúc, nhận thấy đề-nghị thứ nhì đúng với tiếng dịch trong Pháp-Việt tự-điển của Đào Duy Anh. Tuy nhiên Ủy-ban vẫn chưa vừa ý, tra thêm Tự-điển Trung-Hoa, thấy dịch :

Abaque *Trụ-đầu*

Ủy-ban hãy còn phân-vân, nghĩ rằng *trụ-đầu* chung qui là *đầu cột*, mà *abaque* vốn là phần nằm trên đầu của *chapiteau*. Ủy-ban vì vậy muốn tìm một tiếng nào sát đúng hơn.

Ủy-ban lại tìm tiếng dịch *chapiteau*. Một hội-viên đề-nghị tiếng *cồ-bồng*, và nếu Ủy-ban chấp-nhận. thì *abaque* có thể dịch là *đầu cồ-bồng*. Để Ủy-ban có thêm yếu-tố cứu xét, Ủy-viên ấy trình ra mấy danh-từ :

Cồ-hủ cau : phần nổ phình ở thân trên cây cau.
Cồ-hủ dừa : « » dừa.
Ván khoét cồ-áo / *Ván xây cồ-áo* } ván khoét nửa vòng để ráp vào cây tròn.

Ủy-viên ấy còn dẫn thêm lời dân-ca phổ-biến ở miền Bắc :

Thành Hà-Nội năm cửa chàng ôi,
Sông Lục-Đầu sáu khúc, nước chảy xuôi một dòng
Nước sông Thương bên đục bên trong,
Núi Đức Thánh Tản thắt *cồ-bồng* lại có thánh sinh.
Đền Sòng thiêng nhất xứ Thanh,
Ở trên tỉnh Lạng có thành Tiên xây.

Ủy-ban thảo-luận hồi lâu, cuối-cùng đề-nghị dịch :

Abaque *Trụ-đầu, đầu cồ-bồng*

Đến tiếng *Abat-vent*,, Tiểu-ban Kiến-trúc đã đề nghị dịch :

Chụp gió

Mái hắt (mưa gió)

Ủy-ban chấp-nhận đề-nghị thứ nhứt, nhưng không đồng ý về tiếng thứ nhì. Để thay-thế tiếng nầy, Ủy-ban xét đến rồi bỏ qua hai danh-từ *chái* và *mái hiên*, vì không đúng nghĩa. Một hội-viên đề-nghị tiếng *giại* và, để minh-họa, bèn dẫn lời dân-ca phổ-thông ở Huế :

Kể từ ngày Tây lại, Sứ qua,
Cầu Tràng-Tiền mấy nhịp, chợ Đông-Ba đổi-dời.
Chợ Đông-Ba đem ra ngoài *giại*,
Cầu Tràng-Tiền đúc lại xi-mon ;
Ơi người lỡ hội chồng con,
Tới đây gá nghĩa vuông tròn đặng không ?

Toàn thể Ủy-ban chấp-nhận tiếng *giại* thay thế tiếng *mái hắt*.

Thuần Phong NGÔ-VĂN-PHÁT

DANH-TỪ HÓA-HỌC

Pháp - Việt

ĐÃ ĐƯỢC ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN DUYỆT-Y

TIỂU-BAN HÓA-HỌC

Ô.	Chu-Phạm Ngọc-Sơn	Trưởng-Tiểu-ban
Ô.	Hà-Ngọc-Bích	Hội-viên
Ô.	Nguyễn-Văn-Dương	»
Ô.	Nguyễn-Trúc-Định	»
Ô.	Nguyễn-Văn-Hoàng	»
Ô.	Nguyễn-Thanh-Khuyến	»
Ô.	Lê-Văn-Mão tự Đầu	»
Bà.	Nguyễn-thị Xuân-Mai	»
Ô.	Nguyễn-Huy-Ngọc	»
Ô.	Nguyễn-Xuân-Nguyên	»
Cô	Nguyễn-Ngọc-Sương	»
Ô.	Lê-Văn-Thới	»
Ô.	Lê-Văn-Thục	»
Ô.	Lê-Khắc-Tích	»
Ô.	Nguyễn-Hữu-Tính	»
Bà	Lê-thị Thu-Vân	»

CHỮ VIẾT TẮT

Dùng trong Danh-từ Hóa-học

a.	:	adjectif
f.	:	féminin
f. pl.		féminin pluriel
l.	:	latin
m.		masculin
m. pl.	:	masculin pluriel
préf.	:	préfixe
v.	:	verbe
T	:	toán

A

1	ABAISSEMENT, m	Sự, độ hạ
2	— molaire	Sự, độ hạ mol
3	— cryométrique	Độ hạ hàn-kê
4	— moléculaire	Độ hạ phân-tử
5	— du point de congélation	Độ hạ băng-điểm
6	— du point de fusion	Độ hạ dung-điểm
7	— de la température	Sự, độ hạ nhiệt-độ
8	ABAISSER, v	Hạ, giảm
9	ABANDONNER, v	Bỏ
10	— à l'air libre	Bỏ ngoài không-khí
11	ABAQUE, m	Toán-đồ, bản toán. Máng rửa kim-loại quí
12	— de Hull	Toán-đồ Hull
13	ABDUCTEUR, a	Dẫn ra
14	Tube —	Ống dẫn ra
15	ABÉLIEN, a	(Thuộc) Abel

16	Groupe —	**Nhóm Abel**
17	ABERRANT, a.	**Sai-biến**
18	Forme — e	**Hình-dạng sai-biến**
19	ABERRATION, f.	**Sự thu-sai**
20	— chromatique	**Sắc-thu-sai**
20a	— optique	**Sự quang-sai**
21	ABIMER, v.	**Làm hư**
22	ABONDANCE, f.	**Sự, độ phong-phú**
23	— relative des ions	**Độ phong-phú tương-đối của ion**
24	ABONDANT, a.	Phong-phú, nhiều
25	ABORTIF, a.	Làm trụy-thai
26	ABOUTIR, v.	Đến, đưa đến. Đạt tới, có kết-quả [illegible]
[illegible]	ABRASIF, a.	Mài-sát
27	ABRASIF, m.	Chất mài-sát
28	ABSCISSE, f.	Hoành-độ
29	ABSINTHE, f.	Cây khổ-ngải
30	Essence d'	Tinh-dầu khổ ngải
31	ABSOLU, a.	Tuyệt-đối
32	Alcool —	**Rượu tuyệt-đối**
33	Echelle — e	**Giai tuyệt-đối**
34	Intensité —	**Cường-độ tuyệt-đối**
35	Mesure — e	**Sự, độ tuyệt-đối**
36	Température — e	**Nhiệt-độ tuyệt-đối**
37	Vide —	**Chân-không tuyệt đối**

38	Zéro —	Zero, không độ tuyệt đối
39	ABSORBANCE, f	Độ hấp-thu
40	ABSORBABILITÉ, f	Tính khả-hấp-thu
41	ABSORBABLE, a	Hấp-thu được
42	ABSORBANT, a	(Có tính) hấp-thu
43	Pouvoir —	Năng-suất hấp-thu
44	Verre —	Kính hấp-thu
45	Ecran —	Màn hấp-thu
46	ABSORBANT, m	Chất hấp-thu
47	ABSORBAT, m	Hấp-thu-phẩm
48	ABSORBEUR, m	Bình hấp-thu
49	ABSORPTIOMÈTRE, m	Hấp-thu-kế
50	ABSORPTION, f	Sự hấp-thu
51	— apparente	Sự hấp-thu biểu-kiến
52	— dans l'infrarouge	Sự hấp-thu trong hồng-ngoại.
53	— moléculaire	Sự hấp-thu phân-tử
54	— sélective	Sự hấp-thu chọn-lọc
55	— spécifique	Sự tỷ-hấp-thu (chuyên-biệt)
56	— dans l'ultraviolet	Sự hấp-thu trong tử-ngoại
57	— dans le visible	Sự hấp-thu trong vùng trông thấy được
58	Bande d' —	Dải hấp-thu
59	Coefficient d' —	Hệ-số hấp-thu
60	Discontinuité d' —	Tính bất-liên-tục của hấp-thu

61	Fréquence d' —	Tần-số hấp-thu
62	Intensité intégrée d' —	Cường-độ tích-phân hấp-thu
63	Pic d' —	Mũi hấp-thu
64	Spectre d' —	Phổ hấp-thu
65	Spectre de raies d' —	Phổ vạch hấp thu
66	Spectrophotomètre d' —	Phổ-quang-kế hấp-thu
67	Spectroscopie d' —	Phép quang-phổ-nghiệm hấp-thu
68	Zone d' —	Vùng hấp-thu
69	ABSORPTIVITÉ, f	Tính hấp-thu, năng-suất hấp-thu
70	ACCÉLÉRATEUR, m	Chất xúc-tiến, chất gia-tốc, máy gia-tốc
71	— rapide	Chất xúc-tiến nhanh
72	— ultra rapide	Chất xúc-tiến cực-nhanh
73	— de vulcanisation	Chất xúc-tiến lưu-hóa
74	ACCÉLÉRATEUR, a	Xúc-tiến, gia-tốc
75	Pouvoir —	Năng-lực xúc-tiến
76	Potentiel —	Thế gia-tốc
77	ACCÉLÉRER, v	Xúc-tiến, gia-tốc
78	ACCEPTER v	Nhận, thụ-nhận
79	ACCEPTEUR, m	Chất thụ-nhận
80	— d'électrons	Chất thụ nhận điện tử
81	ACCÈS, m	Sự, chỗ vào
82	Voie d' —	Lối vào
83	ACCESSOIRE, a	Phụ, phụ thuộc

84 ACCESSOIRE, m	Đồ phụ-tùng
85 ACCEPTEUR, a	Thụ-nhận
86 Effet —	Tác-dụng thụ-nhận
87 Pouvoir —	Năng-suất thụ-nhận
88 ACCIDENTEL, a	Ngẫu-nhiên
89 Réaction — le	Phản-ứng ngẫu-nhiên
90 ACCOLÉ, a	Ghép-dính
90 Noyaux — s	Nhân ghép dính
91 ACCOMMODATION, f	Sự điều-tiết
92 ACCOMMODER, v	Điều-tiết
93 ACCOMPAGNER, v	Đi theo, đi cùng
94 ACCORD, m	Sự hòa-hợp
95 ACCOUPLÉ, a	Có cặp, ghép cặp
96 ACCOUPLEMENT, m	Sự ghép cặp
97 ACCOUPLER, v	Ghép cặp, có cặp
98 ACCROISSEMENT, m	Sự tăng thêm sự gia-tăng Gia-số
99 — du point d'ébullition	Sự, độ tăng phí-điểm
100 ACCROITRE, v	Tăng-gia
101 ACCUMULATEUR, m	Bình acu, bình điện-tích
102 ACCUMULER, v	Dồn chứa ,tích chứa
103 ACÉNAPHTÈNE, m	Acenapten
104 ACÉRAGE, m	Sự hàn thép
105 ACÉRAIN, a	Có tính thép, như thép
106 ACÉRÉ, a	Có thép. Sắc bén, bén nhọn
107 ACÉTAL, m	Acetal

108	ACÉTALDÉHYDE, m	Acetaldehid
109	ACÉTALISATION, f	Sự acetal-hóa
110	ACÉTALISER, v	Acetal-hóa
111	ACÉTAMIDE, m	Acetamid
112	ACÉTANILIDE, m	Acetanilid
113	ACÉTATE, m	Acetat
114	ACÉTIFIER, v	Biền thành giảm
115	ACÉTIQUE, a	Acetic
116	Acide —	Acid acetic
117	Fermentation —	Sự lên men acetic, sự lên men giảm
118	ACÉTOL, m	Acetol
119	ACÉTOLYSE, f	Sự acetic-giải
120	ACÉTONE, f	Aceton
121	ACÉTOPHÉNONE, f	Acetophenon
122	ACÉTOXIME, f	Acetoxim
123	ACÉTOXY, préf	Acetoxi-
124	ACÉTOXYLE, m	Acetoxil
125	ACÉTYLABLE, a	Acetil-hóa được
226	ACÉTYLANT, a	Acetil-hóa
127	Agent —	Tác-nhân acetil-hóa
128	ACÉTYLATION, f	Sự acetil-hóa
129	ACÉTYLCELLULOSE, f	Acetilceluloz
130	ACÉTYLE, m	Acetil

131	Indice d' —	Chỉ-số acetil
132	ACÉTYLÈNE, m	Acetilen
133	ACÉTYLÉNIQUE, a	(Thuộc) acetilen
134	Série —	Liệt nhóm acetilen
135	ACÉTYLER, v	Acetil-hóa
136	ACÉTYLSALICYLIQUE, a	Acetilsalicilic
137	Acide —	Acid acetilsalicilic
138	ACÉTYLURE, m	Acetilur
139	— d'argent	Acetilur bạc
140	— de cuivre	Acetilur đồng
141	ACHROMATIQUE, a	Tiêu-sắc
142	Objectif —	Vật-kính tiêu-sắc
143	ACHEVÉ, a	Hoàn-tất, làm xong
144	Réaction — e	Phản-ứng hoàn-tất
145	ACHROMATISATION, f	Sự tiêu-sắc-hóa
146	ACHROMATISER, v	Tiêu-sắc-hóa
147	ACHROMATISME, m	Tính tiêu-sắc
148	ACHROMIQUE, a	Vô-sắc
149	ACICULAIRE, a	Hình kim
150	ACIDE, a	Acid
151	— au tournesol	Có phản-ứng acid với thảo-lam
152	Catalyse —	Sự xúc-tác acid
153	Fonction —	Chức acid
154	Hydrogène —	Hidrogen acid

155	Oxyde —	Oxid acid
156	Sel —	Muối acid
157	ACIDE, m	Acid
158	— adénosine triphosphorique (ATP)	Acid adenosin triphosphoric (A T P)
159	— aminé	Acid amin
160	— aromatique	Acid hương-phương
161	— biliaire	Acid mật
162	— désoxyribonucléique (A D N)	Acid desoxiribonucleic (A D N)
163	— dibasique	Diacid (acid dibaz)
164	— gras	Acid béo
165	— minéral	Acid vô-cơ
166	— nucléique	Acid nucleic
167	— organique	Acid hữu-cơ
168	— résineux	Acid có résin
169	— résinique	Acid resin
170	— tribasique	Triacid (acid tribaz)
171	Anhydride d' —	Anhidrid acid
172	Chlorure d' —	Clorur acid
173	Indice d' —	Chỉ-số acid
174	ACIDIFICATION, f	Sự acid-hóa
175	ACIDIFIER, v	Acid-hóa
176	ACIDIMÉTRIE, f	Phép acid-kế

177	ACIDIMÉTRIQUE, a	(Thuộc) phép acid-kế
178	ACIDITÉ, f	Tính acid, độ acid
179	— fixe	Độ acid cố-định
180	ACIDOLYSE, f	Sự acid-giải
181	ACIDOPHILE, a	Thân-acid
182	Colorant —	Phẩm màu thân-acid
183	Groupement —	Nhóm thân-acid
184	ACIDO-RÉSISTANCE, f	Sự, tính kháng-acid
185	ACIDO-RÉSISTANT, a	Kháng-acid
186	ACIDOSE, f	Chứng dư acid
187	ACIDULER, v	Làm hơi chua
188	ACIDULÉ, a	Hơi chua
189	ACIER, m	Thép
190	— austénitique	Thép Austen
191	— au chrome	Thép crom
192	— au cobalt	Thép cobalt
193	— fondu	Thép nấu-chảy, thép đúc
194	— en fusion	Thép nóng chảy
195	— inoxydable	Thép không sét, không rỉ
196	— au nickel	Thép nikel, thép kền
197	— spécial	Thép đặc-biệt
198	ACIÉRAGE, m	Sự hóa thép, sự mạ thép
199	ACIÉRATION, f	Sự hóa thép, sự mạ thép
200	ACIÉRÉ, a	Có tính thép, có chứa thép, hóa thép

201	ACIÉRER, v	Hóa thép, mạ thép
202	ACIÉRIE, f	Xưởng thép
203	ACIÉRISTE, m	Chuyên-viên chế thép
204	ACOUSTIQUE, a	(Thuộc) âm-học, (thuộc) âm
205	ACOUSTIQUE, f	Âm-học
206	ÂCRE, a	Gắt, hăng
207	ACRIDINE, f	Acridin
208	ACRIDINIQUE, a	(Thuộc) acridin
209	ACROLÉINE, f	Acrolein
210	ACRYLATE, m	Acrilat
211	ACRYLIQUE, a	Acrilic
212	ACRYLONITRILE, m	Acrilonitril
213	ACTICARBONE, m	Carbon tăng-hoạt
214	ACTIF, a	Hoạt-động, có tác-dụng, hoạt-tính
215	Charbon —	Than hoạt-tính, hoạt-thán
216	Optiquement —	Có tính triền-quang
217	Principe —	Hoạt-chất, chất tác-dụng
218	Milieu —	Môi-trường hoạt-tính
219	ACTINIDES, m. pl	Actinid
220	Famille des —	Họ Actinid
221	ACTINIFÈRE, a	Chứa chất phóng-xạ
222	ACTINIQUE, a	Có tính hóa-xạ
223	ACTINIQUE, a	Có tính hóa-xạ
224	ACTINISME, m	Tính hóa-xạ

225	ACTINIUM, m	Actinium
226	ACTINOLOGIE, f	Xạ-hóa-học
227	ACTINOMÉTRIE, f	Phép xạ-kế
228	ACTION, f	Sự tác-dụng, sự tác-động
229	— antagoniste	Tác-động đối-kháng
230	— synergique	Tác-động hỗ-tăng
231	Loi d' — de masse	Định-luật tác-dụng chất lượng
232	ACTIVANT, a	Tăng-hoạt
233	ACTIVATEUR, m	Chất tăng-hoạt
234	ACTIVATION, f	Sự tăng-hoạt
235	Energie d' —	Năng-lượng tăng-hoạt
236	ACTIVÉ, a	Tăng-hoạt
237	Complexe —	Tạp-chất tăng-hoạt
238	Molécule — e	Phân-tử tăng-hoạt
239	ACTIVER, v	Tăng-hoạt
240	ACTIVITÉ, f	Tính, sự, độ hoạt-động
241	— ionique	Độ hoạt-động ion
242	— moyenne	Độ hoạt-động trung-bình
243	— optique	Tính triền-quang
244	— peroxidasique	Hoạt-tính peroxidaz
245	Coefficient d' —	Hệ-số hoạt-động
246	ACYCLIQUE, a	Phi-hoàn, không vòng
247	Composé —	Hợp-chất phi-hoàn, hợp-chất không vòng

248	Série —	Liệt-nhóm phi-hoàn
249	ACYLATION, f	Sự acil-hóa
250	ACYLE, m	Acil
251	ACYLER, v	Acil-hóa
252	ACYLIUM, m	Acilium
253	ACYLOINE, f	Aciloin
254	ACYLTRANSFÉRASE, f	Aciltransferaz
255	ADAMANTANE, m	Adamantan
255	ADAPTATEUR, m	Bộ-phận tra
256	ADAPTEUR, v	Tra vào, điều-hợp, thích-ứng
257	ADAPTER, a	Điều-hợp, thích-ứng
258	ADDITIF, a	Thêm, cộng, gia-cộng
259	Propriété, — e	Tính gia-cộng
260	ADDITION, f	Sự thêm, sự cộng, sự gia-cộng, tính cộng.
261	— cyclique	Sự cộng vòng
262	— électrophile	Sự cộng thân-điện-tử
264	— nucléophile	Sự cộng thân-hạch
265	— radicalaire	Sự cộng gốc
266	Composé —	Hợp-chất cộng
267	Produit d' —	Phẩm-vật cộng
268	Réaction d' —	Phản-ứng cộng
269	ADDITIONNEL, a	Thêm, phụ thêm, cộng thêm
270	ADDITIONNER, v	Thêm, cộng, gia-cộng

271	ADDITIVITÉ, f	Tính khả-cộng
272	ADDUCT, m	Aduc
273	— maléique	Aduc maleic
274	ADDUCTEUR, a	Dẫn đến
275	Tube —	Ống dẫn đến
276	ADÉQUAT, a	Thích-đáng
277	ADHÉRENCE, f	Sự bám, độ bám
278	ADHÉRENT, a	Bám
279	ADHÉSIF, a	Dính
280	ADHÉSIF, m	Chất dính
281	ADHÉSION, f	Sức dính
282	— moléculaire	Sức dính phân-tử
283	ADIABATIQUE, a	Đoạn-nhiệt
284	Compression —	Sự ép đoạn-nhiệt
285	Détente —	Sự dãn đoạn-nhiệt
286	Equilibre —	Sự cân bằng đoạn-nhiệt
287	Potentiel —	Thế đoạn-nhiệt
288	Transformation —	Sự biến-đổi đoạn-nhiệt
289	ADIATHERMIQUE, a	Ngự-nhiệt
290	ADIPATE, m	Adipat
291	ADIPEUX, a	(Thuộc) mỡ
292	ADIPIQUE, a	Adipic
293	Acide —	Acid adipic
294	ADJACENT, a	Kề

295	Groupement —	Nhóm kề
296	ADJECTIF, a	Cần thuốc cầm màu
297	Couleurs — ves	Màu cần thuốc cầm
298	ADJONCTION, f	Sự thêm, Phụ thêm
299	ADJUVANT, m	Tá-phầm, tá-dược
300	ADMETTRE, v	Thu nhận, cho vào, thu-nạp thu-nhận, chấp-nhận
301	ADMISSION, f	Sự cho vào, sự thu-nạp, sự nhận, sự thu-nhận, sự chấp-nhận
302	— d'air	Sự thu-nạp không-khí
303	— d'un fluide	Sự thu-nạp một lưu-chất
304	— de vapeur	Sự thu nạp hơi
305	Tuyau d' —	Ống thu nạp
306	ADMISSIBLE, a	Khả-nhận
307	Dose —	Phân-lượng khả-nhận
308	ADMIXTION, f	Sự pha vào, sự trộn thêm
309	ADOUCIR, v	Làm dịu, làm ròng
310	— l'acier	Làm ròng thép
311	— l'eau	Làm dịu nước
312	-- une surface	Làm bằng mặt
313	ADOUCISSEMENT, m	Sự làm dịu
314	— de l'eau	Sự làm dịu nước
315	ADRAGANT, a	Thuộc tragacan (adragan)
316	Gomme - e	Gôm Tragacan (adragan)

317	ADRÉNALINE, f	Adrenalin
318	ADSORBABILITÉ, f	Tính, độ ngoại-hấp
319	ADSORBABLE, a	Có thể bị ngoại-hấp
320	ADSORBANT, m	Chất ngoại-hấp
321	ADSORBAT, m	Ngoại hấp-phẩm
322	ADSORBER, v	Ngoại-hấp
323	ADSORPTION, f	Sự ngoại-hấp
324	— activée	Sự ngoại-hấp tăng-hoạt
325	— chimique	Sự ngoại-hấp hóa-học
326	— chromatographique	Sự ngoại-hấp sắc-ký
327	— par couches monomoléculaires	Sự ngoại-hấp theo lớp đơn-phân-tử
328	— interne	Sự ngoại-hấp trong
329	— physique	Sự ngoại-hấp vật-lý
330	— polaire	Sự ngoại-hấp hữu-cực
331	— préférentielle	Sự ngoại-hấp đặc-ưu
332	— spécifique	Sự ngoại-hấp chuyên-biệt
333	— sélective	Sự ngoại-hấp chọn-lọc
334	Chaleur d'—	Nhiệt ngoại-hấp
335	Chaleur d' — molaire	Nhiệt ngoại-hấp mol
336	Equilibre d' —	Sự cân-bằng ngoại-hấp
337	Isotherme d' —	Đường đẳng-nhiệt ngoại-hấp
338	Surface d' —	Mặt ngoại-hấp
339	ADULTÉRANT, m	Chất ngụy-tạo

340	ADULTÉRATION, f	Sự ngụy-tạo
341	ADULTÉRER, v	Ngụy-tạo
342	AÉRATION, f	Sự thông-khí
343	AÉRÉ, a	Thông-khí
344	AÉRIFÈRE, a	Tải khí, dẫn khí
345	AÉRIFORME, a	Khí-trạng
346	AÉROBIE, a	Hiếu khí, cần-khí
347	AÉROBIOSE, f	Sự sống cần-khí
348	AÉRODOSEUR, m	Máy khí-định-lượng
349	AÉRODYNAMIQUE, m	Khí-động-lực-học
350	AÉROLITHE, m	Vẫn-thạch
351	— de fer	Vẫn-thạch sắt
352	AÉROMÈTRE, m	Khí-kế
353	AÉROMÉTRIE, f	Khí-kế-học
354	AÉROSOL, m	Aerosol, sol-khí
355	AÉROSTAT, m	Khí-cầu
356	AÉROSTATIQUE. f	Khí-tĩnh-học
357	AÉRUGINEUX, a	Có màu sắt rỉ, màu sét
358	AFFAIBLIR, v	Làm yếu
359	AFFAIBLISSEMENT, m	Sự làm yếu
360	Coefficient d' —	Hệ-số làm yếu
361	AFFAIBLISSEUR, m	Chất làm yếu
362	AFFINAGE. m	Sự tinh-luyện
363	— électrolytique	Sự tinh-luyện điện-giải

364	— chimique	Sự tinh-luyện hóa-học
365	AFFINER, v	Tinh-luyện
366	AFFINERIE, f	Xưởng tinh-luyện
367	AFFINEUR, m	Thợ tinh-luyện
368	AFFINITÉ, f	Thân-lực
369	— chimique	Thân-lực hóa-học
370	— électronique	Thân-lực điện-tử
371	AFFIRMATION, f	Sự khẳng-nhận, sự khẳng-định
372	AFFIRMER, v	Khẳng-nhận, khẳng-định
373	AGAR-AGAR,	Xu-xoa, thạch, agar-agar
374	AGATE, f	Agat, mã-não
375	AGATÉ, a	Có mã-não, chứa mã-não
376	ÂGE, m	Tuổi, thời-đại
377	— atomique	Thời-đại nguyên tử
378	— radioactif	Tuổi phóng-xạ
379	AGENT, m	Tác-nhân
380	— d'activation	Tác-nhân tăng-hoạt
381	— d'addition	Tác-nhân cộng
382	— chimique	Tác-nhân hóa-học
383	— de désactivation	Tác-nhân giảm-hoạt
384	— émulsionnant	Tác-nhân nhũ-tương-hóa
385	— d'oxydation	Tác-nhân oxid hóa
386	— de protection	Tác-nhân bảo-vệ
387	— de réduction	Tác-nhân hoàn-nguyên

388	— de stabilisation	Tác-nhân an-định-hóa
389	— tensioactif	Tác-nhân trương-hoạt
390	— de transfert de la chaleur	Tác-nhân chuyển-nhiệt
391	— de transformation	Tác-nhân biến-đổi
392	— de vulcanisation	Tác-nhân lưu-hóa
393	AGGLOMÉRAT, m	Kết-tụ-phẩm
394	AGGLOMÉRATION f	Sự kết-tụ
395	AGGLOMÉRER, v	Kết-tụ, đóng-khối, kết-khối, tích-tụ
396	AGGLUTINANT, a	Kết dính, ngưng-tập
397	AGGLUTINANT, m	Chất kết dính, chất ngưng tập
398	AGGLUTINATIF, a	Kết dính
399	AGGLUTINATION, a	Ngưng-tập-phẩm
400	AGGLUTINATION, f	Sự ngưng-tập
401	AGGLUTINER, v	Ngưng-tập
402	AGGLUTINOMÈTRE, m	Ngưng-tập-kế
403	AGGLUTININE, f	Aglutinin, ngưng-tập-tố
404	AGIR, v	Tác động
405	AGITATEUR, m	Vật (đũa, máy) quậy, khuấy, lắc
406	— électromangétique	Máy quậy, khuấy điện-từ
407	— magnétique	Máy quậy, khuấy từ
408	AGITATION, f	Sự quậy, sự xáo động
409	— mécanique	Sự quậy cơ-học
410	— moléculaire	Sự xáo-động phân-tử

411	— thermique	Sự xáo-động nhiệt
412	AGITER	Khuầy, lắc, quậy
413	— par barbotage	Khuầy bì-bõm
414	— à la main	Quậy (khuầy, lắc) tay
415	AGLYCONE, m	Aglicon
416	AGRANDIR, v	Phóng-đại
417	AGRANDISSEMENT, m	Sự, độ phóng-đại
418	AGRÉGAT, m	Tập-hợp phẩm, vật tập-hợp
419	AGRÉGATION, f	Sự tập-hợp
420	AGRESSIF, a	Hiếu-kích
421	Caractère —	Tính hiếu-kích
422	Gaz —	Khí hiếu-kích
423	AGRESSION, f	Sự xâm-kích
424	— chimique	Sự xâm-kích hóa-học
425	AGRESSIVITÉ, f	Sự, tính hiếu-kích
426	AIGRE, a	Chua áy
427	AIGRELET, a	Chua ay-áy
428	AIGU, a	Nhọn. Cao, thanh, cấp-tính
429	Pic —	Mũi nhọn
430	AIGUILLE, f	Kim
431	Cristalliser en —	Kết-tinh hình-kim
432	AIL, f	Tỏi
433	AIMANT, m	Nam-châm
434	— compensateur	Nam-châm bù-trừ

435 — en fer à cheval	Nam-châm móng-ngựa
436 — naturel	Nam-châm thiên-nhiên, từ-thạch
437 — permanent	Nam-châm vĩnh-cửu
438 — temporaire	Nam-châm nhất-thời
439 AIMANTATION, f	Sự, độ nam-châm-hóa, từ-hóa, từ-độ
440 — induite	Sự, độ từ-ứng
441 — permanente	Sự nam-châm-hóa thường-trực sự từ-hóa thường-trực
442 Coefficient d' —	Hệ-số từ-hóa
443 Cycle d' —	Chu-trình từ-hóa
444 Energie d' —	Năng-lượng từ-hóa
445 Intensité d' —	Cường-độ từ-hóa
446 AIMANTÉ, a	Có từ-tính, nam-châm-hóa, từ-hóa, có tính nam-châm
447 Barreau —	Thanh từ-tính
448 Milieu —	Môi trường từ-tính
449 AIMANTER, v	Từ-hóa, nam-châm-hóa, luyện nam-châm
450 AIR, m	Không-khí, khí-trời
451 — comprimé	Không-khí-ép
452 — confiné	Không-khí tù
453 — conditionné	Không khí điều-hòa
454 — courant	Không-khí lưu-thông
455 — liquide	Không-khí lỏng

456	— raréfié	Không-khí loãng
457	— résiduel	Không-khí sót
458	Agiter à l' —	Lắc trong không-khí
459	A l'abri de l' —	Tránh không-khí
460	Altérable à l' —	Dễ hư trong không-khí
461	Chauffer au bain d' —	Đun cách khí
462	Courant d' —	Luồng gió
463	Exposer à l' —	Bày trong không-khí
464	Faire rentrer l' —	Cho không-khí vào
465	Refroidir à l' —	Để nguội trong không-khí
466	Sécher à l' —	Hong-gió, phơi khô trong không-khí
467	AIRE, f	Diện-tích, khu-vực
468	Elément d' —	Phần-tử diện-tích
469	AJOUTER, v	Thêm
470	AJUSTABLE,	Hiệu-chính-được
471	AJUSTAGE, m	Sự bổ-chính
472	— du zéro	Sự bổ-chính điểm zero
473	— à zéro	Sự bổ-chính về điểm zero
474	AJUSTEMENT, m	Sự hiệu-chính
475	AJUSTER, v	Hiệu-chính, bổ-chính
476	ALAMBIC, m	Alambic, nồi chưng-cất
477	ALANYLE	Alanil
478	ALBÂTRE, m	Tuyết-hoa-thạch

479	ALBUMINATE, m	Albuminat
480	ALBUMEN, m	Lòng trắng trứng, phôi-nhũ
481	ALBUMINE, f	Albumin, đản-bạch
482	Tannate d' —	Tanat albumin
483	ALBUMINOÏDE, m	Albuminoid
484	ALBUMINOMÈTRE, m	Albumin-kế
485	ALBUMINOSE, f	Albuminoz
486	ALBUMOSE, f	Albumoz
487	ALCALI, m	Alcali, chất kiềm
488	— caustique	Chất kiềm ăn da
489	— fixe	Chất kiềm cố-định
490	ALCALICELLULOSE	Alcaliceluloz
491	ALCALIMÉTRIE, f	Kiềm-kế-học
492	ALCALIN, a	Thuộc về kiềm, có tính kiềm
493	Métal —	Kim-loại kiềm
494	Milieu —	Môi-trường kiềm
495	Réaction — e	Phản-ứng kiềm
496	ALCALINISATION, f	Sự kiềm-hóa
497	ALCALINISER, v	Kiềm-hóa, kiềm-tính-hóa
498	ALCALINITÉ f	Độ kiềm, tính kiềm
499	ALCALINO-TERREUX, a	Thuộc về kiềm-thổ
500	Métaux —	Kim-loại kiềm-thổ
501	ALCALINO-TERREUX, m	Chất kiềm-thổ
502	ALCALOIDE, m	Alcaloid

503	**ALCALOSE. f**	**Chứng dư-kiềm**
504	**ALCANE. m**	**Alcan**
505	**ALCÈNE, m**	**Alcen**
506	**ALCHIMIE, f**	**Thuật biến-kim, thuật luyện-đơn**
507	**ALCOOL, m**	**Alcol, rượu**
508	— absolu	**Rượu tuyệt-đối**
509	— acétylénique	**Rượu acetilen**
510	— allylique	**Rượu alil**
511	— aromatique	**Rượu hương-phương (thơm)**
512	— benzylique	**Rượu benzil**
513	— bon goût	**Rượu tinh-vị**
514	— à brûler	**Rượu đốt**
515	— camphré	**Rượu chương-não, rượu chổi**
516	— déhydrase	**Alcol-dehidraz**
517	— dénaturé	**Rượu biến-tính**
518	— dilué	**Rượu loãng**
519	— éthylénique	**Rượu etilen**
520	— ethylique	**Rượu etil**
521	— furfurylique	**Rượu furfuril**
522	— de menthe	**Rượu bạc-hà**
523	— méthylique	**Rượu metil**
524	— primaire	**Rượu nhất**
525	— secondaire	**Rượu nhì**
526	— sodé	**Alcol natrium**

527.	— tertiaire	Rượu ba
528.	Lampe à —	Đèn alcol, (đen côn)
529.	Mono —	Đơn-alcol, monoalcol
530.	poly —	Đa-alcol, polialcol
531.	ALCOOLASE, f	Alcolaz
532.	ALCOOLAT, m	Alcola, chưng-tửu-dược
533.	ALCOOLATE, m	Alcolat
534.	ALCOOLATURE, f	Alcolatur, tửu-thanh-dược
535.	— stabilisée	Tửu-thanh-dược an-định-hóa
536.	ALCOOLÉ, m	Thuốc rượu
537.	ALCOOLIQUE, a	(Thuộc) rượu, có tính rượu
538.	Degré —	Độ rượu
539.	Fermentation —	Sự lên men rượu
540.	Milieu —	Môi-trường rượu
541.	Solution —	Dung-dịch rượu
542.	ALCOOLISME, m	Chứng nghiện rượu, ghiền rượu
543.	ALCOOLYSE, f	Aclol-giải
544	ALCOOMÈTRE, m	Aclol-kè, tửu-tinh-kế
545,	ALCOOMÉTRIE, f	Phép alcol-kè
546.	ALCOOMÉTRIQUE, a	(Thuộc) alcol kè
547.	ALCOXY, préf	Alcoxi
548.	ALCOXYLE, f	Alcoxil
549.	ALCOXYLER, v	Alcoxi-hóa
550.	ALCOYLATION, f	Xem Alkylation, sự alkil-hóa

551	ALCOYLE, m	Xem Alkyle, alkil
552	ALCYNE, m	Alcin
553	ALCYNURE, m	Alcinur
554	ALDÉHYDE, m	Aldehid
555	— acétique	Aldehid acetic
556	— acétylénique	Aldehid acetilenic
557	— acide	Aldehid-acid
558	— anisique	Aldehid anisic
559	— aromatique	Aldehid hương-phương (thơm)
560	— butyrique	Aldehid butiric
561	— cinnamique	Aldehid cinamic
562	— crotonique	Aldehid crotonic
563	— éthylénique	Aldehid etilen
564	— formique	Aldehid formic
565	— phénol	Aldehid phenol
566	— salicylique	Aldehid salicilic
567	ALDIMINE	Aldimin
568	ALDO, préf	Aldo-
569	ALDOHEXOSE, m	Aldohexoz
570	ALDO, m	Aldol
571	ALDOLISATION, f	Sự aldol-hóa
572	ALDOLISER, v	Aldol-hóa
573	ALDOSE, m	Aldoz
574	ALDOXIME, f	Aldoxim

575	ALGINE, f	Algin
576	ALGINIQUE, a	Alginic
577	Acide —	Acid alginic
578	ALGUE, f	Rong, tảo
579	ALICYCLIQUE, a	Chi-hoàn
580	Composé —	Hợp-chất chi-hoàn
581	Série —	Liệt-nhóm chi-hoàn
582	ALIMENT, m	Thực-phẩm, dưỡng-liệu, đồ ăn
583	— énergétique	Thực-phẩm sinh-năng
584	ALIMENTATION, f	Sự dưỡng-cấp
585	— stabilisée	Sự dưỡng-cấp an-định-hóa
586	Bloc d' —	Khối dưỡng-cấp
587	Boîte d' —	Hộp dưỡng-cấp
588	ALIPHATIQUE, a	Chi-phương
589	Hydrocarbure —	Hidrocarbon chi-phương
590	Série —	Liệt-nhóm chi-phương
591	ALIQUOTE, a	Ước-phân
592	Partie —	Phần ước-phân
593	ALKYLE, m	Alkil
594	ALIZARINE, f	Alizarin
595	ALLÉLOMORPHE, a	Đối-vị-hình
596	ALLÈNE, m	Alen
597	ALLÉNIQUE, a	(Thuộc) alen
598	Hydrocarbure —	Hidrocarbon alen

599.	ALLGERGIE, f	Sự biến-ứng
600.	ALLIACÉ, a	(Thuộc về) tỏi
601.	ALLIAGE, m	Hợp-kim
602.	— binaire	Hợp-kim nhị-nguyên
603.	— ternaire	Hợp-kim tam-nguyên
604.	ALLIER, v	Liên-hợp
605.	ALLO, préf.	Alo-
606.	ALLOPHANATE, m	Alophanat
607.	ALLONGE, f	Vật, ống tiếp-nối
608.	ALLONGEMENT, m	Sự dãn dài, độ dãn dài
609.	— à la ruptule	Độ dãn dài lúc đứt
610.	ALLONGER, v	Làm dãn dài, kéo dài
611.	S' —	Dãn dài
612.	ALLOTROPIE, f	Tính thù-hình
613.	ALLOTROPIQUE, a	Thù-hình
614.	ALLUMAGE, m	Sự đốt, thắp
615.	ALLUMER, v	Đốt, thắp
616.	ALLUVION, f	Phù sa
617.	ALLUVIONNAIRE, a	(Thuộc về) phù-sa
618.	Terre —	Đất phù-sa
619.	ALLYLE, m	Alil
620.	ALLYLIQUE, a	Thuộc về alil
621.	ALPHA, m	Alpha
622.	Carbone —	Carbon alpha

623	Compteur —	Máy đếm alpha
624	Désintégration	Sự hủy-biến alpha
625	Emission —	Sự phát-xạ alpha
626	Rayons —	Tia alpha
627	ALTÉRABLE, a	Dễ hư
628	— à l'air	Dễ hư trong không-khí
629	ALTÉRATION, f	Sự biến-tính, hư
630	ALTÉRER, v	Làm biến-tính, làm hư
631	ALTERNANCE, f	Sự luân-phiên, sự xen-cách. Bán-chu-kỳ
632	— négative	Độ xen-cách âm
633	— positive	Độ xen-cách dương
634	ALTERNANT, a	Luân-phiên, xen-cách
635	Hydrocarbure —	Hidrocarbon xen-cách
636	Hydrocarbure non —	Hidrocarbon không xen-cách
637	ALTERNATEUR, m	Máy giao-điện, máy phát điện xoay chiều
638	ALTERNATIF, a	Xoay-chiều
639	Courant —	Dòng điện xoay-chiều
640	ALTERNE, a	Luân phiên, xen-cách [so-le]
641	Angles — s	Góc xen-cách [so-le].
642	ALTERNER, v	Luân-phiên, xen-cách
643	ALUMINATE. m	Aluminat
644	— de sodium	Aluminat natrium

645	ALUMINE, f	Oxid aluminium, alumin
646	ALUMINAGE, m	Sự làm ăn màu bằng alumin
647	ALUMINIUM, m	Aluminium, nhôm
648	Carbure d' —	Carbur aluminium
649	Chlorure d' —	Clorur aluminium
650	Hydrure de lithium et d' —	Hidrur litium aluminium
651	Oxyde d' —	Oxid aluminium
652	Silicate d' —	Silicat aluminium
653	ALUMINIFÈRE, a	Chứa nhôm
654	ALUMINON, m	Aluminon
655	ALUMINOSILICATE, m	Aluminosilicat
656	ALUMINOTHERMIE, f	Phép nhôm-nhiệt
657	ALUMINOTHERMIQUE, a	(Thuộc) phép nhôm-nhiệt
658	ALUN, m	Phèn
659	— ammoniacal	Phèn amonium
660	— calciné	Phèn phi
661	— de chrom	Phèn crom
662	— de fer	Phèn sắt
663	— ordinaire	Phèn chua
664	— de potassium	Phèn kalium
665	ALUNAGE, m	Sự thấm phèn, tẩm phèn
666	ALUNÉ a	Có phèn
667	ALUNIFÈRE, a	Chứa phèn
668	AMALGAMATION, f	Sự hỗng-hợp-hóa,

669	AMALGAME, m	Chất hỗng-hợp
670	AMALGAMER, v	Hỗng-hợp-hóa
671	AMANDE, f	Hạnh-nhân
672	— amère	Hạnh-nhân đắng, khổ-hạnh-nhân
673	— douce	Hạnh-nhân ngọt, cam-hạnh-nhân
674	Essence d' — amère	Tinh-dầu khổ-hạnh nhân
675	Huile d' — douce	Dầu cam-hạnh-nhân
676	AMAS, m	Đống, đám
677	— ionique	Đám ion
678	Cendre en —	Đống tro
679	AMBERLITE, m	Amberlit
680	AMBIANT, a	Xung-quanh
681	Air —	Không-khí xung-quanh
682	Température — e	Nhiệt-độ xung-quanh
683	AMBRE, m	Hổ-phách
684	— blanc	Hổ-phách-trắng, kình-lạp
685	— gris	Hổ-phách-xám, long-diên-hương
686	— jaune	Hổ-phách vàng, lạp-phách
687	AMENER, v	Dẫn đến, đem đến
688	— le courant	Đem điện đến
689	— à 1 litre	Thêm cho đúng 1 lít
690	AMÉLIORATION, f	Sự cải-thiện, cải-tiến
691	AMÉLIORER, v	Cải-thiện

692	— le rendement d'une-réaction.	Cải-thiện hiệu-suất một phản-ứng
693	AMER, a	Đắng
694	Principe —	Chất đắng
695	AMERICIUM, m	Americium
696	AMÉTHYSTE, m	Tử-thạch
697	AMIANTE, m	Thạch-miên
698	— platiné	Thạch-miên bọc bạch-kim
699	Fil d' —	Dây thạch-miên
700	Floches d' —	Nùi thạch-miên
701	Laine d' —	Len thạch-miên
702	Papier d' —	Giấy thạch-miên
703	Plaque d' —	Tầm thạch-miên
704	Toile d' —	Bố thạch-miên
705	AMIDASE, f	Amidaz
706	AMIDE, m	Amid
707	— acide	Amid acid
708	— nicotinique	Amid nicotinic
709	Fonction —	Chức amid
710	AMIDER, v	Amid-hóa
711	AMIDINE, f	Amidin
712	AMIDO - préf	Amido-
713	AMIDON, m	Tinh-bột
714	— floridéen	Tich-bột hồng-tảo

715	— de riz	Tinh-bột gạo
716	Empois d' —	Hồ tinh-bột
717	AMIDOXIME, f	Amidoxim
718	AMIDURE, m	Amidur
719	AMINATION, f	Sự amin-hóa
720	AMINCIR, v	Làm mỏng
721	AMINCISSEMENT, m	Sự làm mỏng
722	AMINE, f	Amin
723	Oxyde d'	Oxid amin
724	AMINER, v	Amin-hóa
725	AMINO, préf.	Amino-
726	AMINOACIDE, m	Aminoacid
727	AMINOALCOOL, m	Aminoalcol
728	AMINOESTER, m	Aminoester
729	AMINOGÈNE, a	Sinh amin, amin-sinh
730	AMINOLYSE, f	Sự amin-giải
731	AMINOPHÉNOL, m	Aminophenol
732	AMINOPLASTE, m	Aminoplast
733	AMMINE, f	Ammin
734	AMMONIAC, m	Amoniac
735	AMMONIACAL, a	(Thuộc) amoniac
736	AMMONIACATE, m	Amoniacat
737	AMMONIAQUE, f	Nước amoniac
738	AMMONIOGÉNÈSE, f	Sự amoniac phát-nguyên

739	AMMONISATION, f	Sự amoniac-hóa
740	AMMONIACO-MAGNÉSIEN, a	Amoniaco-magnesium
741	Phosphate —	Phosphat amoniaco-magnesium
742	AMMONIUM, m	Amonium
743	Hydroxyde d' —	Hidroxid amonium
744	Sulfate d' —	Sulfat amonium
745	AMMONOLYSE, f	Amoniac-giải
746	AMOLLIR, v	Làm mềm
747	AMORÇAGE, m	Sự mồi, sự khơi-mào
748	AMORCER, v	Khơi-mào, mồi
749	— une cristallisation	Khơi-mào sự kết-tinh
750	— une réaction	Khơi-mào một phản ứng
751	— un siphon	Mồi ống siphon
752	AMORPHE, a	Vô-định-hình
753	Etat —	Trạng-thái vô-định-hình
754	AMORPHISME, m	Tính vô-định-hình
755	AMORTIR, v	Chiết-giảm
756	— un choc	Chiết-giảm sự đụng
757	— un mouvement	Chiết-giảm một chuyển-động
758	— les oscillations	Chiết-giảm các dao-động
759	AMORTISSEMENT, m	Sự chiết-giảm
760	— critique.	Độ chiết-giảm tới-hạn
761	Coefficient d' —	Hệ-số chiết-giảm
762	AMPÈRE, m	Ampere

763	AMPÈRE-HEURE, m	Ampere-giờ
764	AMPÈREMÈTRE, m	Ampere-kế
765	— thermique	Ampere-kế nhiệt
766	AMPÈREMÉTRIQUE, a	(Thuộc) ampère-kế
767	AMPÈROMÉTRIE, f	Phép ampere-kế
768	AMPÈROMÉTRIQUE, a	(Thuộc) phép ampere-kế
769	AMPHI-, préf.	Amphi, lưỡng, song
770	AMPHIBOLE, f	Amphibol
771	AMPHIPROTIQUE, a	Amphi-proton
772	AMPHOLYTE, m	Lưỡng-ly-tử
773	AMPHOTÈRE, a	Lưỡng-tính
774	Oxyde —	Oxid lưỡng-tính
775	AMPHOTÈRE, a	Chất lưỡng-tính
776	AMPLIFICATEUR, a	Khuếch-đại
777	Lampe — trice	Đèn khuếch-đại
778	Pouvoir —	Năng-lực khuếch-đại, năng-suất khuếch-đại
779	Triode — trice	Đèn ba cực khuếch-đại
780	AMPLIFICATEUR, m	Máy khuếch-đại
781	— de basse fréquence	Máy khuếch-đại hạ-tần
782	— de courants faibles	Máy khuếch-đại dòng điện yếu
783	— à deux étages	Máy khuếch-đại hai tầng
784	— de haute fréquence	Máy khuếch-đại cao-tần
785	AMLPIFICATION, f	Sự khuếch-đại

786	— sélective	Sự khuếch-đại chọn-lọc
787	Coefficient d' —	Hệ-số khuếch-đại
788	Pouvoi d' —	Năng-suất khuếch-đại
789	AMPLITUDE, f	Biên-độ
790	— d'une oscillation	Biên-độ một dao-động
791	— d'un signal	Biên-độ một tín-hiệu
792	— d'une vibration	Biên-độ một chấn-động
793	AMPOULE, f	Ống bầu, bóng, bóng đèn
794	— à brome	Ống bầu brom
795	— à décanter	Ống bầu để lóng
796	AMYLACÉ, a	Có tinh-bột
797	Substance — e	Chất có tinh-bột
798	AMYLASE, f	Amilaz
799	AMYLE, m	Amil
800	Acétate d' —	Acetat amil
801	AMYLIFÈRE, a	Chứa tinh-bộ
802	AMYLIQUE, a	Thuộc về amil
803	Alcool —	Alcol amil, rượu amil
804	AMYLOPECTINE m	Amilopectin
805	AMYLOSE, f	Amiloz
806	ANABOLISME, f	Sự tiền-biến sự tiền-dưỡng
807	ANAÉROBIE, a	Kỵ không-khí, kỵ-khí
808	Fermentation —	Sự lên men kỵ-khí
809	ANAÉROBIOSE, f	Sự sống kỵ-khí

810	ANALGÉSIE, f	Sự trấn-thống
811	ANALGÉSIQUE, a	Trấn-thống
812	ANALGÉSIQUE, m	Thuốc trấn-thống
813	ANALOGIE, f	Sự tương-tự
814	ANALOGUE, a	Tương-tự
815	ANALYSE, f	Sự, phép phân-giải
816	— par absorption	Sự phân-giải bằng hấp-thụ
817	— par activation	Sự phân-giải bằng phóng-xạ-hóa
818	— par activation neutronique	Sự phân-giải bằng phóng-xạ-hóa do neutron
819	— biochimique	Sự phân-giải sinh-hóa-học
820	— chimique	Sự phân-giải hóa-học
821	— chromatographique	Sự phân-giải sắc-ký
822	— colorimétrique	Sự phân-giải sắc-kế (tỉ-sắc)
823	— conductimétrique	Sự phân-giải dẫn-kế
824	— par diffraction	Sự phân-giải bằng nhiễu-xạ
825	— par dilution isotopique	Sự phân-giải bằng pha loãng đồng-vị
826	— documentaire	Sự phân-giải theo tài-liệu
827	— élémentaire	Sự phân-giải nguyên tố
828	— par élution	Sự phân-giải bằng dung-ly
829	— fonctionnelle	Sự phân-giải định-chức
830	— granulométrique	Sự phân-giải hạt-độ
831	— gravimétrique	Sự phân-giải trọng-lượng

832	— immédiate	Sự phân-giải nguyên-chất
833	— isotopique	Sự phân-giải đồng-vị
834	— néphélométrique	Sự phân-giải vân-kế
835	— polarimétrique	Sự phân-giải triền-quang
836	— pondérale	Sự phân-giải trọng-lượng
837	— par précipitation	Sự phân-giải bằng trầm-hiện
838	— qualitative	Sự phân-giải định-tính
839	— quantitative	Sự phân-giải định-lượng
840	— par radiocristallographie	Sự phân-giải bằng xạ-tinh-thể-ký
841	— spectrale	Sự phân-giải phổ
842	— spectrochimique	Sự phân-giải phổ-hóa-học
843	— statistique	Sự phân-giải thống-kê
844	— thermique	Sự phân-giải nhiệt
845	— thermique différentielle	Sự phân-giải nhiệt sai-biệt
846	— thermogravimétrique	Sự phân-giải nhiệt-trọng-kế
847	— à la touche	Phép điểm phân-giải, sự phân-giải bằng xúc-nghiệm
848	— volumétrique	Sự phân-giải dung-tích
849	ANALYSER, v	Phân-giải
850	ANALYSEUR, m	Máy, kính phân-giải
851	ANALYSTE, m	Nhà phân-giải-học
852	ANALYTIQUE, a	(Thuộc) phân-giải
853	Chimie —	Hóa-học phân-giải

854	ANAPHORÈSE, f	Dương-cực vịnh-động
855	ANDROGÈNE, a	Hùng-sinh
856	Hormone —	Kích-thích-tố hùng-sinh
857	ANESTHÉSIE, f	Thuật làm tê, thuật làm mê
858	ANESTHÉSIQUE, a	Làm tê, làm mê
859	ANESTHÉSIQUE, m	Thuốc tê, thuốc mê
860	ANCHIMÈRE, a	Cận-phân
861	Assistance —	Sự trợ-lực cận-phân
862	ANÉTHOLE, m	Anetol
863	ANGLE m	Góc
864	— de diffraction	Góc nhiễu-xạ
865	— diffusion	Góc khuếch-tán
866	— d'émergence	Góc ló
867	— d'émission	Góc phát-xạ
868	— d'incidence	Góc tới
869	— de liaison	Góc nối
870	— de réflexion	Góc phản-xạ
871	— de réfraction	Góc chiết-xạ
872	— de rotation	Góc quay
873	— de valence	Góc hóa-trị
874	— de déviation valentiel	Góc lệch hóa-trị
875	ANGSTROM, m	Angstrom
876	ANGULAIRE, a	(Thuộc) góc
877	Position —	Vị-trí góc

878	ANHARMONICITÉ, f	Sự, tính phi-bội
879	ANHARMONIQUE, a	Phi-bội
880	Oscillation —	Dao-động phi-bội
881	Oscillateur —	Vật dao-động phi-bội
882	ANHYDRITE, f	Anhidrit
883	ANIONOIDE, a	Anionoïd, anion-trạng
884	ANIONOTROPIE, f	Anion hướng-động
885	ANIONOTROPIQUE, a	(Thuộc)anion hướng-động
886	ANHYDRE, a	Vô-thủy
887	Milieu —	Môi-trường vô-thủy
888	Sel —	Muối vô-thủy
889	ANHYDRIDE, m	Anhidrid
890	— d'acide	Anhidrid acid
892	ANHYDRISANT, m	Chất anhidrid-hóa
893	ANHYDRISATION, f	Sự anhidrid-hóa
894	ANHYDRISER, (S') v	Tự anhidrid-hóa
895	ANHYDRO, préf	Anhidro-
896	ANHYDROBIOSE, f	Sự sống vô-thủy, vô-thủy-sinh
897	ANILINE , f	Anilin
898	Jaune d' —	Phẩm vàng anilin
899	ANIMAL, a	(Thuộc) động-vật
900	Chaleur —	Thân-nhiệt
901	Charbon —	Than động-vật, than xương
902	Noir —	Than động-vật, than xương

903 ANION, m	Anion
904 ANIONIQUE, a	(Thuộc) anion
905 Copolymérisation —	Sự cộng-đa-phân anion
906 Détergent —	Chất tẩy anion
907 Polymérisation —	Sự đa-phân anion
908 Résine —	Resin anion
909 ANIS, m	Hồi
910 — étoilé	Đại-hồi
911 — vert	Tiểu-hồi
912 Essence d' —	Tinh-dầu hồi
913 ANISALDÉHYDE, m	Anisaldehid
914 ANISIDINE, f	Anisidin
915 ANISIQUE, a	(Thuộc) hồi, anisic
916 Acide —	Acid anisic
917 ANISOL, m	Anisol
918 ANISOTROPE, a	Bất-đẳng-hướng
919 ANISOTROPIE, f	Sự bất-đẳng-hướng
920 ANNALES, f. pl	Niên-san
921 ANNEAU, m	Vòng khoen
922 — de Marsh	Vòng Marsh
923 — de Raschig	Vòng Raschig
924 ANNEXE, a	Phụ-thuộc
925 ANNEXE, m	Chi-nhánh, phụ-lục
926 ANODE, f	Anod, dương-cực

927	ANODIQUE, a	Thuộc anod, thuộc dương-cực
928	Attaque —	Sự tác-kích anod
929	Compartiment —	Hộc anod, căn anod
930	Dissolution —	Sự hòa-tan anod
931	Oxydation —	Sự oxid-hóa bên anod
932	Perte —	Sự hao bên anod
933	Polarisation —	Sự phân-cực anod
934	Surtension —	Siêu-thế anod
935	ANOMALE, a	Bất-bình-thường
936	ANOMALIE, f	Sự bất-bình-thường
937	— optique	Sự bất-bình-thường quang-học
938	ANOMÈRE a	Phi-phân
939	ANORMAL, a	Bất-thường
940	Réaction — e	Phản-ứng bất-thường
941	ANTAGONISME, m	Sự đối-kháng
942	ANTAGONISTE, a	Đối-kháng
943	ANTENNE, f	Anten, dây-trời
944	ANTHELMINTIQUE, a	Trị giun-sán, trị sán-lãi
945	ANTHOXANTHINE	Antoxantin
946	ANTHRACENE, m	Antracen
947	ANTHRACITE, m	Antracit
948	ANTHRAQUINONE, f	Antraquinônê

949	ANTI-, préf	Anti, chống, kháng, phản, đối, trừ, trị, nghịch, ngừa, giảm, giải, cấm, chỉ , . . .
950	ANTIACIDE, m	Chất kháng-acid
951	ANTIALCALIN, m	Chất kháng-kiềm
952	ANTIAUXINE, f	Chất kháng-auxin
953	ANTIBIOSE, f	Sự kháng-sinh(sự tru-sinh)
954	ANTIBIOTIQUE, a	Kháng-sinh (trụ-sinh)
955	ANTIBIOTIQUE, m	Thuốc kháng-sinh, (thuốc trụ-sinh)
956	ANTICALORIQUE	Cản-nhiệt
957	Verre —	Kiếng cản-nhiệt
958	ANTICANCÉREUX, a	Trị, kháng ung-thư
959	ANTICATALYSEUR, m	Chất kháng-xúc-tác
960	ANTICATHODE, f	Anticatod
961	ANTICIPATION, f	Sự làm trước, sự dự-tưởng sự dự-tri
962	Raisonnement par —	Lý-luận dự-tưởng
963	ANTICIPER, v	Làm trước
964	ANTICHOLÉRIQUE, a	Trị thổ-tả, [thuốc thiên-thời]
965	ANTICOAGULANT, a	Kháng đông-đặc
966	ANTICOAGULANT, m	Chất kháng đông-đặc
967	ANTICORPS, m	Kháng-thể
968	ANTICORROSIF, a	Chống ăn mòn
969	ANTICORROSION f	Sự chống ăn-mòn

970	ANITCRYPTOGAMIQUE, a	Trừ ẩn-hoa
971	ANTIDÉTONANT, m	Chất ngừa nổ
972	ANTIDIABÉTIQUE, m	Trị đường-niệu, trị đái-đường
973	ANTIDIPHTÉRIQUE, a	Trị bệnh yết-hầu
974	ANTIDIURÉTIQUE, a	Giảm tiểu-tiện
975	ANTIDOTE, m	Thuốc giải-độc
976	ANTI-ELECTRON, m	Antielectron, đối -electron
977	ANTIÉMÉTIQUE, a	Trị mửa
978	ANTIENZYME, f	Antienzim, chất kháng-giếu
979	ANTIFÉBRILE, a	Hạ sốt
980	ANTIFERMENT, m	Chất kháng-men, trừ men
981	ANTIFERROMAGNÉTIQUE, a	Đối thiết-từ
982	ANTIFERROMAGNÉTISME, m	Tính đối-thiết từ
983	ANTIFRICTION, f	Sự ngừa cọ-xát
984	ANTIGEL, m	Antigel, chất ngừa đông
985	ANTIGÈNE, m	Chất kháng-nguyên, chất sinh-kháng-thể
986	ANTIHALO, a	Trừ-quảng
987	ANTIHÉMORRAGIQUE, a	Cầm máu, chỉ-huyết
988	ANTIHISTAMINIQUE, a	Kháng-histamin
989	ANTILIANT, a	Kháng-nối
990	Orbitale — e	Vân-đạo kháng-nối

991	ANTIMATIÈRE, f	Đối-vật-chất
992	ANTIMÈRE, m	Đối-phần
993	ANTIMÉSON, m	Antimeson, đối meson
994	ANTIMÉTABOLITE, m	Kháng-biến-dưỡng-chất
995	ANTIMICROBIEN, a	Kháng-vi-trùng
996	ANTIMOINE, m	Antimon, stibium
997	ANTIMONIATE m	Antimoniat
998	ANTIMONIÉ, a	Có antimon
999	ANTIMONIEUX, a	Antimonio
1000	Anhydride —	Anhidrid antimonio
1001	ANTIMONIFÈRE, a	Chứa antimon
1002	ANTIMONIQUE, a	Antimonic
1003	ANTIMONIURE, m	Antimoniur
1004	ANTIMONYLE, m	Antimonil
1005	ANTIMOUSSE, m	Trừ bọt
1006	ANTINEUTRON, m	Antineutron-đối-neutron
1007	ANTINUCLÉON, m	Antinucleon,-đối-nucleon
1008	ANTIOXYDANT, m	Chất kháng-oxid-hóa
1009	ANTIOXYGÈNE, m	Chất kháng-oxigen
1010	ANTIPALUDIQUE, m	Thuốc trị sốt rét
1011	ANTIPARALLÈLE, a	Nghịch-song
1012	ANTIPARALLÉLISME, m	Sự, tính nghịch-song
1013	ANTIPARTICULE, f	Đối-vi-phần
1014	ANTIPODE, m	Đối-túc

1015	— optique	Chất triền-quang đối-túc
1016	ANTIPROTON, m	Antiproton, đối -proton
1017	ANTIPYRÉTIQUE.a	Hạ sốt, thoái nhiệt, hạ nhiệt
1018	ANTIPYRIN,E f	Antipirin
1019	ANTIRACHITIQUE	Trị còi-xương
1020	ANTIROUILLE, a	Ngừa sét, ngừa rỉ
1021	ANTIROUILLE, m	Chất ngừa sét, ngừa rỉ
1022	ANTISCORBUTIQUE, a	Trị hoại-huyết
1023	ANTISEPSIE, f	Sự sát-trùng, sát-khuẩn
1024	ANTISEPTIQUE, a	Sát-trùng, sát-khuẩn
1025	ANTISEPTISER, v	Diệt-trùng, diệt-khuẩn
1026	ANTISÉRUM, m	Kháng-huyết-thanh
1027	ANTISPASMODIQUE, a	Trấn-luyến-súc
1028	ANTISPASMODIQUE, m	Thuốc trấn-kinh
1029	ANTISTOKE, a	Đối-Stokes
1030	Raie —	Vạch đối-Stokes
1031	ANTISYMÉTRIQUE, a	Phản-đối-xứng
1032	Fonction d' onde —	Hàm-số sóng phản-đối-xứng
1033	Vibration —	Sự chấn-động phản-đối-xứng
1034	ANTITHERMIQUE, a	Kháng-nhiệt
1035	ANTITHERMIQUE, m	Thuốc kháng-nhiệt
1036	ANTITOXINE, f	Kháng-độc-tố
1037	ANTITOXIQUE, a	Kháng-độc
1038	ANTITUBERCULEUX, a	Kháng-lao, trừ-lao, bài-lao

1039	ANTIVIBRATOIRE, a	Ngừa rung
1040	ANTIVIRUS, m	Kháng-siêu-vi-sinh
1041	ANTIVITAMINE, f	Chất kháng-sinh-tố
1042	APÉRIODIQUE, a	Phi-chu-kỳ
1043	Ampèremètre —	Ampère-kế phi-chu-kỳ
1044	APLANÉTIQUE, a	Phi-cầu-sai
1045	Lentille —	Thấu-kính phi-cầu-sai
1046	APLANÉTISME, m	Tính phi-cầu-sai
1047	APOENZYME, f	Apoenzim
1048	APPAREIL, m	Máy, bộ máy, dụng-cụ
1049	— d'alimentation stabilisé	Máy cung-cấp an-định
1050	— anti-parasite	Máy kháng-ký-sinh
1051	— automatique	Máy tự-động
1052	— de contrôle	Máy kiểm-soát
1053	— détecteur	Máy dò
1054	— enregistreur	Máy ghi
1055	— d'étalonnage	Máy định-mẫu
1056	— d'extraction	Máy ly-trích
1057	— gradué	Dụng-cụ có phân-độ
1058	— de mesure	Dụng-cụ đo, máy đo
1059	— de projection	Máy chiếu
1060	— récepteur	Máy thu
1061	APPAREILLAGE, m	Bộ dụng-cụ

1062	APPARENT, a	Biểu kiến
1063	Charge	Tích-lượng biểu-kiến
1064	Charge électrique — e	Điện-tích biểu-kiến
1065	Coefficient d'absorption — e	Hệ-số hấp-thu biểu-kiến
1066	Dilatation — e	Sự dản nở biểu-kiến
1067	Constante d'équilibre — e	Hằng-số cân-bằng biểu kiến
1068	Degré —	Độ biểu-kiến
1069	Diamètre —	Đường kính biểu-kiến
1070	Mouvement —	Chuyển-động biểu-kiến
1071	Nombre atomique —	Bậc-số nguyên-tử biểu-kiến
1072	Nombre quantique —	Số nguyên-lượng biểu-kiến.
1073	Poids —	Trọng-lượng biểu-kiến
1074	Volume molaire —	Thể-tích mol biểu-kiến
1075	APPARIÉ, a	Ghép-đôi
1076	Electrons — s	Điện-tử ghép-đôi
1077	APPARIEMENT, m	Sự ghép-đôi
1078	APPARIER, v	Ghép-đôi
1079	APPARITION, f	Sự xuất-hiện
1080	Potentiel d' —	Thế xuất-hiện
1081	APPAUVRIR, a	Hóa-nghèo
1082	APPAUVRIR, v	Làm-nghèo
1083	APPAUVRISSEMENT, m	Sự làm nghèo

1084	APPLICATION, f	Sự ứng-dụng, sự áp-dụng. Sự áp vào
1085	APPLIQUÉ, a	Áp-dụng, ứng-dụng. Áp vào
1086	Chimie —e	Hóa-học ứng-dụng.
1087	APPLIQUER, v	Áp-dụng, ứng-dụng. Áp vào
1089	APPORT, m	Sự đem đến
1090	APPRÉCIER, v	Đánh giá
1091	APPRÉCIATION, f	Sự đánh giá
1092	APPRÊT, m	Chất trau, chất hồ
1093	APPRÊTER, v	Trau, hồ
1094	— une étoffe	Hồ-vải
1095	APPROCHE, f	Sự đến gần, lối tới gần
1096	— chimique du problème	Cách tiến-nhập hóa-học vấn đề
1097	Méthode d' —	Phương-pháp đến gần, phương-pháp tiến-nhập
1098	A l' — du catalyseur	Khi chất xúc-tác đến gần
1099	APPROCHÉ, a	Cận, gần đúng
1100	Calcul —	Phép tính gần đúng
1101	Résultat —	Kết-quả gần-đúng
1102	Valeur —e par défaut	Trị-số gần đúng hơi thiếu
1103	Valeur —e par excès	Trị số gần đúng hơi thừa
1104	APPROCHER, v	Đến gần, đem lại gần
1105	APPROFONDI, a	Thâm-cứu
1106	Chimie —e	Hóa-học thâm-cứu

1107	APPROFONDIR, v	Thâm-cứu. suy kỹ, nghi sâu
1108	APPROPRIÉ, a	Thích-hợp
1109	Méthode — e	Phương-pháp thích-hợp
1110	APPPOXIMATIF, a	Xấp-xỉ
1111	Calcul —	Phép tính xấp-xỉ
1112	APPROXIMATION, f	Sự xấp-xỉ
1113	En première —	Theo sự xấp-xỉ
1114	Par —s successives	Do sự xấp-xỉ liên-tiếp
1115	APPROXIMATIVEMENT, adv	Một cách xấp xỉ
1116	APPUI, m	Dựa, tựa
1117	Point d' —	Điểm-tựa
1118	APROTIQUE, a	Phi-proton
1119	Solvant —	Dung-môi phi-proton
1120	APYROGÈNE, a	Không sinh-nhiệt
1121	AQUEUX, a	(Thuộc) nước
1122	Milieu —	Môi-trường nước
1123	Milieu non —	Môi-trường không nước
1124	Solution —se	Dung-dịch nước
1125	AQUO, préf	Aquo
1126	ARABINOSE, m	Arabinoz
1127	ARABIQUE, a	(Thuộc) Á-rạp
1128	Gomme —	Gôm Á-rạp
1129	ARACHIDE, f	Đậu phộng, lạc

1130	Huile d' —	Dầu phộng, dầu lạc
1131	ARBITRAIRE, a	Độc-đoán
1132	ARBORESCENCE, f	Tính mộc-trạng
1133	ARBORESCENT, a	Mộc-trạng
1134	ARC, m	Hồ-quang
1135	— électrique	Hồ-quang điện
1136	ARC-EN-CIEL, m	Mống trời, cầu-vồng
1137	ARDOISE, f	Bản-thạch
1138	ARÉOMÈTRE, m	Phù-kế
1139	— Baumé	Phù-kế Baumé
1140	ARGENT, m	Bạc
1141	— colloidal	Bạc giao-trạng
1142	— électrolytique	Bạc điện-giải
1143	ARGENTAN, m	Argentan
1144	ARGENTA, a	Mạ bạc, tráng bạc
1145	ARGENTER, v	Mạ bạc, tráng bạc
1146	ARGENTEUX, a	Argento
1147	ARGENTIFÈRE, a	Có bạc
1148	Terrain —	Đất có bạc
1149	ARGENTIMÉTRIE, f	Phép bạc-kế
1150	ARGENTIQUE, a	Argentic, như bạc, bằng bạc
1151	ARGENTURE, f	Sự, thuật mạ bạc
1152	ARGILE, f	Đất sét

1153	ARGILEUX, a	(Thuộc) đất sét, có đất sét
1154	Sol —	Đất có đất sét
1155	ARGILIFÈRE, a	Chứa đất sét
1156	ARGININE, f	Arginin
1157	ARGON, m	Argon
1158	ARGUMENT, m	Lý lẽ
1159	ARMATURE, f	Cốt
1160	ARME, m	Vũ-khí
1161	— atomique	Vũ-khí nguyên-tử
1162	— nucléaire	Vũ-khí hạch-tâm
1163	— thermonucléaire	Vũ-khí nhiệt-hạch-tâm
1164	ARMÉ, a	Có cốt
1165	Béton —	Bê-tông cốt sắt
1166	AROMATICITÉ, f	Tính thơm, hương-phương
1167	AROMATIQUE, a	Hương-phương, thơm
1168	Hydrocarbure —	Hidrocarbon hương-phương,..thơm
1169	Noyau —	Nhân hương-phương,... thơm
1170	Série —	Liệt-nhóm hương-phương,... thơm
1171	Substitution électrophile —	Sự trí-hoán thân-điện-tử hương-phương
1172	Substitution nucléophile	Sự thế thân-hạch hương-phương
1173	AROMATISATION, f	Sự hương-phương-hóa, sự làm cho thơm.
1174	AROMATISER, v	Hương-phương hóa, làm cho thơm
1175	ARÔME, m	Mùi hương, mùi thơm

1176	AROYLE, m	Aroil
1177	ARRACHEMENT, m	Sự giựt ra, sự rứt, sự bứt
1178	— d'un électron	Sự bứt một điện-tử
1179	ARRANGEMENT, m	Sự sắp xếp, sự xếp đặt
1180	— atomique	Sự sắp-xếp trong nguyên-tử
1181	— moléculaire	Sự sắp xếp trong phân-tử
1182	ARRÊT, m	Sự ngưng, sự ngừng
1183	Point d' —	Điểm ngừng
1184	ARRÊTER, m	Ngưng, ngừng
1185	— une réaction	Ngưng một phản-ứng
1186	La réaction s' —	Phản-ứng ngưng lại
1187	ARRONDIR, v	Làm tròn
1188	— un chiffre	Làm tròn số
1189	ARROSER, v	Tưới
1190	ARSÉNIATE, m	Arseniat
1191	ARSENIC, m	Arsen, thạch-tín
1192	— blanc	Arsen trắng
1193	ARSÉNIÉ, a	Có arsen, có thạch-tín
1194	ARSÉNIEUX, a	Arsenio
1195	Anhydride —	Anhidrid arsenio
1196	ARSÉNIFÈRE, a	Chứa arsen, chứa thạch-tín
1197	ARSÉNO, préf.	Arseno
1198	ARSÉNIQUE, a	Arsenic
1199	Acid —	Acid arsenic

1200	ARSÉNITE, m	Arsenit
1201	ARSÉNIURE, m	Arseniur
1202	ARTEFACT	Giả-tượng
1203	ARSINE, f	Arsin
1204	Oxyde d' —	Oxid arsi.
1205	ARSONIQUE, a	Arsonic
1206	Acide —	Acid arsonic
1207	ARSONIUM, m	Arsonium
1208	ARTIFICE, m	Mẹo, kế
1209	— de calcul	Mẹo tính
1210	Feu d' —	Pháo bông
1211	ARTIFICIEL, a	Nhân-tạo
1212	Désintégration —le	Sự hủy-biến nhân-tạo
1213	Fibre —	Sợi nhân-tạo
1214	Radioactivité —le	Tính phóng-xạ nhân-tạo
1215	Transmutation —le des éléments	Sự chuyển-biến-dịch nhân-tạo các nguyên-tố
1216	ARYLATION, f	Sự aril-hóa
1217	ARYLE, m	Aril
1218	Groupement —	Nhóm aril
1219	Halogénure d' —	Halogenur aril
1220	ARYLER, v	Aril-hóa
1221	ARYNE, m	Arin
1222	ASBESTE, m	Thạch-nhung

1223	ASCENDANT, a	Lên, đi lên, hướng lên
1224	Chromatographie — e	Phép sắc-ký hướng lên
1225	Réfrigérant —	Ống tạo hàn hướng lên
1226	ASCENSION, f	Sự lên
1227	—capillaire	Sự lên mao-quản
1228	ASCORBIQUE, a	Ascorbic
1229	Acid —	Acid ascorbic
1230	ASEPSIE, f	Phép, trạng-thái vô-nniễm
1231	ASEPTIQUE, a	Vô-nhiễm
1232	ASPECT, m	Vẻ, hình-thái, khía-cạnh
1233	— corpusculaire	Hình-thái vi-thể
1234	— metallique	Vẻ kim-loại
1235	— ondulatoire	Hình-thái sóng
1236	ASPHALTE, m	Asphalt, nhựa đường [Chất lịch-thanh]
1237	ASPHALTÈNE, m	Asphalten
1238	ASPHYXIANT, a	Làm ngộp thở, làm ngạt thở
1239	Gaz —	Khí ngột, khí ngạt
1240	ASPHYXIE, f	Sự ngột thở, sự ngạt thở
1241	ASPHYXIER, v	Làm ngộp thở, làm ngạt thở
1242	ASPIC, m	Aspic
1243	ASPIRANT, a	Hút
1244	Pompe —e	Máy bơm hút
1245	ASPIRATEUR, m	Máy hút

1246	ASPIRATION, f	Sự hút
1247	ASPIRER, v	Hút
1248	— un liquide	Hút một chất lỏng
1249	ASPIRINE, f	Aspirin
1250	ASSEMBLAGE, m	Sự ghép, sự ráp, sự tập-hợp
1251	ASSEMBLER, v	Ghép, ráp, tập-hợp
1252	ASSIETTE, f	Dia, đĩa
1253	— Poreuse	Dia, đĩa tẻ-không, dĩa thưa thị.
1254	ASSIGNATION, f	Sự cấp-định
1255	— spectrale	Sự cấp-định phổ
1256	ASSIGNER, v	Cấp-định
1257	— une formule à un composé	Cấp-định một công-thức ch. một hợp-chất
1258	ASSIMILABLE, a	Đồng-hóa được, thụ-hóa được
1259	ASSIMILATEUR, a	Đồng-hóa, thụ hóa
1260	ASSMILATION, f	Sự đồng-hóa, thụ-hóa
1261	— chlorophyllienne	Sự đồng-hóa diệp-lục, sự thụ-hóa diệp-lục
1262	ASSIMILER, v	Đồng-hóa, thụ-hóa
1263	ASSISTANCE, f	Sự trợ-giúp, trợ-lực
1264	— anchimère	Sự trợ-lực cận-phân
1265	ASSOCIATION, f	S kết-hợp
1266	— intermoléculaire	Sự kết-hợp liên-phân-tử
1267	— intramoléculaire	Sự kết-hợp nội-phân-tử

1268	— moléculaire	Sự kết-hợp phân-tử
1269	Degré d' —	Độ kết-hợp
1270	ASSOCIÉ, a	Kết-hợp
1271	Onde - e	Sóng kết-hợp
1272	ASSOCIER, v	Kết hợp
1273	ASTATE, m	Astat
1274	ASTATIQUE, a	Phi-tĩnh
1275	ASTHÉNIE, f	Chứng nhược-sức
1276	ASTIGMATE, a	Bị loạn-thị
1277	ASTIGMATIQUE, a	Loạn-thị
1278	ASTIGMATISME, m	Sự loạn-thị
1279	ASTRINGENCE, f	Tính se lại, tính thu-liễm
1280	ASTRINGENT, a	Làm se lại, thu-liễm
1281	ASTROBIOLOGIE, a	Tinh-sinh học
1282	ASTROCHIMIE, f	Tinh-hóa-học
1283	ASTROPHYSIQUE, f	Tinh-vật-lý học
1284	ASYMÉTRIE, f	Sự phi-đối-xứng
1285	— moléculaire	Sự phi-đối-xứng phân-tử
1286	ASYMÉTRIQUE, a	Phi-đối-xứng
1287	Carbone —	Carbon phi-đối-xứng
1288	Molécule —	Phân-tử phi đối-xứng
1289	Synthèse —	Sự tổng-hợp phi-đối-xứng
1291	ASYMPTOTE, f	Tiệm-cận
1292	ASYMPTOTIQUE, a	Tiệm-cận

1293	Solution —	Nghiệm-số tiệm-cận
1294	ASYNCHRONE, a	Phi-đồng-bộ
1295	Moteur —	Động-cơ phi-đồng-bộ
1296	ATACTIQUE, a	Phi-ứng-động
1297	Polymère —	Chất đa-phân phi-ứng-động
1298	ATHERMANE, a	Bất-thấu-nhiệt
1299	ATHERMIQUE, a	Phi-nhiệt
1300	ATMOSPHÈRE, f	Khí-quyển, bầu khí, atmospher
1301	Pression de deux —	Áp-suất hai atmospher
1302	Sous — d'azote	Dưới bầu khí nitrogen
1303	ATMOSPHÉRIQUE, a	(Thuộc về) khí-quyển, (thuộc về) không-khí, (thuộc về) không-trung
1304	Air —	Khí-trời
1305	Dépression —	Sự giảm áp-suất không-khí vùng phủ-khí
1306	Electricité —	Điện-khí-quyển
1307	Pression —	Áp-suất khí-quyển, áp-suất không-khí
1308	Perturbation —	Nhiễu-loạn khí-quyển
1309	ATOME, m	Nguyên tử
1310	— de Bohr	Nguyên-tử Bohr
1311	— central	Nguyên-tử trung-tâm
1312	— à l'état fondamental	Nguyên-tử ở trạng-thái căn-bản
1313	— excité	Nguyên-tử bị kích-thích

1314	— fils	Nguyên-tử con
1315	— -gramme	Nguyên-tử-gram
1316	— ionisé	Nguyên-tử bị ion-hóa
1317	— marqué	Nguyên-tử bị đánh dấu
1318	— métastable	Nguyên-tử chuẩn-an-định
1319	— normal	Nguyên-tử bình-thường
1320	— père	Nguyên-tử cha
1321	— de Rutherford	Nguyên-tử Rutherford
1322	Configuration de l' —	Cấu-hình nguyên-tử
1323	Polarisabilité de l' —	Tính khả-phân-cực của nguyên-tử
1324	ATOMISTE, a	Nguyên-tử-gia, nhà nguyên-tử-học
1325	ATOMIQUE, a	(Thuộc về) nguyên-tử
1326	Adsorption —	Sự nguyên-tử hấp-thụ
1327	Arme —	Vũ-khí nguyên-tử
1329	Arrangement —	Sự xếp-đặt nguyên-tử
1330	Centrale —	Nhà máy điện nguyên-tử
1331	Charge —	Tích-lượng nguyên-tử, điện-tích nguyên-tử
1332	Coefficient d' absorption —	Hệ-số hấp-thu nguyên-tử
1333	Coefficient de diffusion —	Hệ-số khuếch-tán nguyên-tử
1334	Désintégration —	Sự hủy-biến nguyên-tử
1335	Energie —	Nguyên-tử-năng

1336	Explosion —	Sự nổ nguyên-tử
1337	Fonction d'onde —	Hàm-số sóng nguyên-tử
1338	Four —	Lò nguyên-tử
1339	Masse —	Chất-lượng nguyên-tử
1340	Modèle —	Kiểu-mẫu nguyên-tử
1341	Nombre —	Bậc-số nguyên-tử
1342	Noyau —	Nhân nguyên-tử
1343	Numéro —	Bậc-số nguyên-tử
1344	Orbitale —	Vân-đạo nguyên-tử
1345	Physique —	Vật-lý nguyên-tử
1346	Poids —	Trọng-lượng nguyên-tử
1347	Projectile —	Đạn nguyên-tử
1348	Rayon —	Bán-kính nguyên-tử
1349	Réacteur —	Lò phản-ứng nguyên-tử
1350	Réseau —	Mạng nguyên-tử
1351	Spectroscopie —	Phổ-nghiệm-học nguyên-tử
1352	Structure —	Cơ-cấu nguyên-tử
1353	Susceptibilité —	Độ cảm nguyên-tử
1354	Symbole —	Biểu-ký nguyên-tử
1355	Théorie —	Thuyết nguyên-tử
1356	Unité de masse —	Đơn-vị chất-lượng nguyên-tử
1357	Volume —	Thể-tích nguyên-tử
1358	ATOMISATION, f	Sự vi-thể-hóa
1359	ATOMISER, v	Vi-thể-hóa, nguyên-tử-hóa

1360	ATOMISEUR, m	Máy vi-thể-hóa
1361	ATOMISME, m	Nguyên-tử-tính, triết-thuyết nguyên-tử
1362	ATOMITICITÉ, f	Nguyên-tử-số
1363	ATOMISTIQUE, a	(Thuộc về) nguyên-tử-học
1364	ATOMISTIQUE, f	Nguyên-tử-học
1365	ATOXIQUE, a	Không độc
1366	ATROPISOMÉRIE, f	Đằng-phân phi-hướng
1367	ATTACHEMENT, m	Sự buộc
1368	— de l'électron	Sự buộc electron
1369	Coefficient d' — de l'électron	Hệ-số buộc electron
1370	ATTAQUABLE, a	Có thể bị tác-kích
1371	ATTAQUE, f	Sự tác-kích
1372	— au carbonate	Sự tác-kích bằng carbonat
1373	— chimique	Sự tác-kích hóa-học
1374	— électrophile	Sự tác-kích thân-điện-tử
1375	— nucléophile	Sự tác-kích thân-hạch
1376	— radicalaire	Sự tác-kích do gốc tự-do
1377	Point d' —	Kích-điểm
1378	Vitesse d' —	Vận-tốc tác-kích
1379	ATTAQUER, v	Tác-kích
1380	ATTÉNUANT, m	Chất làm bớt
1381	ATTÉNUATEUR, m	Chất làm bớt, vật làm bớt

1382	ATTÉNUATION, f	Sự làm bớt, sự bớt
1383	— de puissance	Sự bớt công-suất
1384	Coefficient d' —	Hệ-số bớt
1385	Facteur d' —	Thừa-số bớt
1386	ATTÉNUER, v	Làm bớt, bớt
1387	ATTIÉDIR, v	Làm ấm
1388	ATTIRER, v	Thu-hút, hấp-dẫn
1389	ATTRACTEUR, a	Hút, thu-hút
1390	Groupement — d'électrons	Nhóm thu-hút electron
1391	ATTRACTIF, a	Thu-hút
1392	Centre —	Tâm thu-hút
1393	ATTRACTION, f	Sự, sức thu-hút, sự hấp-dẫn
1394	— coulombienne	Sức thu-hút Coulomb
1408	— électronique	Sức thu-hút electron
1409	— électrostatique	Sự hút tĩnh-điện
1410	— réciproque	Sự thu-hút hỗ-tương
1411	— universelle	Vạn-vật hấp-dẫn
1412	ATTRIBUABLE, a	Có thể cấp cho, có thể gán cho
1413	ATTRIBUER, v	Cấp, cấp cho
1414	ATTRIBUTION, f	Sự cấp, sự cấp cho
1415	AUGMENTATION, f	Sự gia-tăng, sự thêm lên
1416	AUGMENTER, v	Gia-tăng, thêm
1417	AURATE, m	Aurat

1418	AUREUX, a	Auro-
1419	AURI -, pref	Auri-
1420	AURIFÈRE, a	Có vàng, chứa vàng
1421	AURIQUE, a	Auric
1422	AURO-, pref.	Auro-
1423	AUSTÉNITE, f	Austenit
1424	AUTHENTIQUE, a	Đích-thật, chính-thật
1425	Echantilion —	Mẫu chính-thật
1426	AUTO, pref	Auto, tự
1427	AUTOAGGLUTINATION, f	Sự tự-ngưng-tập
1428	AUTOAGGLUTININE, f	Tự-ngưng-tập tố
1429	AUTOASSOCIALION, f	Sự tự-kết-hợp
1430	AUTOCATALYSE, f	Sự tự-xúc-tác
1431	AUTOCATALYTIQUE, a	Tự-xúc-tác
1432	AUTOCLAVE, f	Autoclav, nồi hấp-kín
1433	AUTOCOLLIMATION, f	Sự tự-chuẩn-trực
1434	AUTOCOMBUSTION, f	Sự tự-nhiên-thiên
1435	AUTODESTRUCTION, f	Sự tự-diệt, tự-hủy
1436	AUTODIFFUSION, f	Sự tự-khuếch-tán
1437	AUTODISSOCIATION, f	Sự tự-giải ly
1438	AUTODISSOCIÉ, a	Tự-giải-ly
1439	AUTO ÉCHANGE, f	Sự tự-trao-đổi
1240	AUTOENREGISTREUR, a	Tự-ký tự-ghi
1441	AUTO-ENTRETENU, a	Tự-bảo-trì

1442 Oscillation —e Dao-động tự-bảo-trì

1443 Vibration —e Chấn-động tự-bảo-trì

1444 AUTO-ÉQUILIBRÉ, a Tự-cân-bằng

1445 AUTO-EXCITATION, f Sự tự-kích-thích

1446 AUTO-EXCITÉ, a Tự-kích-thích

1447 AUTO-EXPLOSIF, a Tự-nổ

1448 AUTOFERMENTATION, f Sự tự-phát-giếu, [sự tự lên men]

1449 AUTOFONDANT, a Tự-dung

1450 AUTOGÈNE, a (soudure) Hàn-xì

1451 AUTOINFECTION, f Sự tự-nhiễm

1452 AUTOINTOXICATION, f Sự tự-nhiễm-độc

1453 AUTOIONISATION, f Sự tự-ion-hóa

1454 AUTOIONISÉ, a Tự-ion-hóa

1455 AUTOLYSAT, m Tự giải-phẩm

1456 AUTOLYSE, f Sự tự-giải

1457 AUTOLYSER, v Tự-giải

1458 AUTOMATIQUE, a Tự-động

1459 Alimentation — Sự dưỡng-cấp tự-động

1460 Arrêt — Sự ngưng tự-động

1461 Balance — Cân tự-động

1462 Commande — Sự điều-khiển tự-động. Bộ-phận điều-khiển tự-động

1463 Fermature — Sự đóng tự-động

1464 Réglage — Sự điều-chuẩn tự động

1465 Régulateur — Máy tiết-chế tự-động

1466	AUTOMATISATION, f	Sự tự-động-hóa
1467	AUTONOME, a	Tự-trị, tự-lập, tự-túc
1468	AUTOPROTECTION, f	Sự tự-bảo vệ
1469	AUTORADIOGRAMME, m	Tự-xạ-đồ
1470	AUTORADIOGRAPHIE, f	Phép tự-xạ-ký
1471	AUTORADIOLYSE, f	Sự tự-xạ-giải
1472	AUTORÉGULATION, f	Sự tự-tiết-chế
1473	AUTOSTABILISATION, f	Sự tự-an-định-hóa
1474	AUTOTRANSFORMATEUR, m	Máy tự-biến-thể
1475	AUTOXYDABLE, a	Tự oxid-hóa được
1476	AUTOXYDATION, j	Sự tự oxid-hóa
1475	AUTOXYDER, v	Tự oxid-hóa
1476	AUTOVACCIN, m	Thuốc tự-chủng
1477	AUXILIAIRE, a	Phụ, phụ-trợ
1478	AUXINE, f	Auxin
1479	AUXOCHROME, m	Auxocrom, nhóm trợ-sắc
1480	AVIDE, a	Háo
1481	— d'eau	Háo nước
1482	AVIDITÉ, f	Sự thèm, tánh thèm
1483	AVANTAGE, m	Sự lợi
1484	AVIATION, f	Hàng-không
1485	— atomique	Hàng-không nguyên-tử
1486	AVITAMINOSE, f	Bịnh thiếu sinh-tố

1487	AXE, m	Trục
1488	— alternant de symétrie	Trục luân-phiên đối-xứng
1489	— binaire	Trục bậc hai
1490	— cristallographique	Trục tinh-thể
1491	— s colinéaires	Trục đồng-tuyến
1492	—s coplanaires	Trục đồng-diện
1493	— longitudinal	Trục dọc
1494	— moléculaire	Trục phân-tử
1495	— principal	Trục chính, trục cái,
1496	— quaternaire	Trục bậc bốn
1497	— de révolution	Trục xoay tròn, trục xoay vòng
1498	— de rotation	Trục quay
1499	— de symétrie	Trục đối-xứng
1500	— ternaire	Trục bậc ba
1501	— transversal	Trục ngang
1502	Système d' —	Hệ-thống trục.
1503	AXIAL, a	(Thuộc về) trục
1504	Champ —	Trường-trục
1505	Champ magnétique —	Từ-trường-trục
1506	Flux —	Thông-lượng-trục
1507	Groupement —	Nhóm trục
1508	Liaison —e	Nối-trục
1509	Mouvement —	Chuyển-động-trục

1510	Symétrie —e	Sự đối-xứng trục
1511	Vecteur —	Vecto trục
1212	Zone —	Vùng trục
1513	AXIFUGE, a	Ly-trục
1514	Force —	Lực ly-trục
1515	AXIPÈTE, a	Hướng-trục
1516	AXONGE, f	Mỡ-sa
1517	— benzoinée	Mỡ-sa an-tức-hương
1518	AZA-, préf	Aza-
1519	AZAANTHRACÈNE, m	Azaantracen
1520	AZAAZULÈNE, m	Azaazulen
1521	AZABENZÈNE, m	Azabenzen
1522	AZÉOTROPE m	Azeotrop, hằng-phí
1523	— négatif	Azeotrop âm, hằng-phí âm
1524	— positif	Azeotrop dương, hằng-phí dương
1525	AZÉOTROPIQUE, a	Hằng-phí
1526	Distillation —	Sự chưng-cất hằng-phí
1527	Mélange —	Hỗn-hợp hằng-phí
1528	AZÉOTROPISME, m	Hiện-tượng hằng-phí
1529	AZÉPINE, f	Azepin
1530	AZIDE, m	Azid
1531	AZIMUTH, m	Phương-độ
1532	AZIMUTAL, a	(Thuộc) phương-độ
1533	AZIDO-, pref	Azido-

1534	AZINE, f	Azin
1535	AZIRIDINE, f	Aziridin
1536	AZO-, préf	Azo-
1537	AZOIQUE, a	Azoro
1538	Colorant —	Phẩm-nhuộm azoic
1539	AZOTE, m	Nitrogen, đạm-khí
1540	— résiduel	Nitrogen còn sót
1541	AZOTÉ, a	Có nitrogen, có chất đạm
1542	AZOTHYDRIQUE, a	Azothidric
1543	Acide —	Acid azothidric
1544	AZOTIMÈTRE, m	Nitrongen-kế, đạm-khí-kè
1545	AZOTIMÉTRIE, f	Phép nitrogen-kế, phép đạm-khí-kè
1546	AZOXY-, préf	Azoxi—
1547	AZULÈNE, m	Azulen